

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên: Đào Thị Thu Thảo

Giảng viên hướng dẫn: Th.S Nguyễn Đoàn Trang

HẢI PHÒNG - 2015

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN
KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI**

**KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

Sinh viên: Đào Thị Thu Thảo

Giảng viên hướng dẫn: Th.S Nguyễn Đoàn Trang

HẢI PHÒNG - 2015

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Đào Thị Thu Thảo Mã SV: 1112402050
Lớp: QT1501N Ngành: Quản Trị Doanh Nghiệp
Tên đề tài: Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh
doanh tại công ty cổ phần Cảng Nam Hải

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - Khái niệm, phân loại, đặc điểm của vốn.
 - Các chỉ tiêu và phương pháp cơ bản để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.
 - Một vài nét khái quát về công ty cổ phần cảng Nam Hải.
 - Phân tích tình hình tài chính tại công ty cổ phần cảng Nam Hải.
 - Phân tích hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty cổ phần cảng Nam Hải.
 - Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty cổ phần cảng Nam Hải.
2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
 - Báo cáo tài chính công ty cổ phần cảng Nam Hải.
 - Tình hình nguồn vốn, tài sản, hoạt động kinh doanh.
 - Tình hình huy động vốn của công ty: cơ cấu vốn.
 - Mức độ độc lập tài chính của công ty: Hệ số tự tài trợ.
 - Tình hình thanh toán của công ty: hệ số thanh toán chung, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn, hệ số thanh toán tức thời.
 - Tình hình công nợ của công ty: tình hình phải thu, tình hình phải trả.
 - Khả năng sinh lời của công ty thông qua chỉ tiêu: ROA, ROS, ROE.
3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.
 - Công ty cổ phần cảng Nam Hải.
 - Địa chỉ: Số 201 Đường Ngô Quyền, Máy chai, Ngô Quyền, Hải Phòng.
 - Điện thoại: (84)313 654 885.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Giảng viên Nguyễn Đoàn Trang.

Học hàm, học vị: Thạc sĩ.

Cơ quan công tác: Khoa Quản Trị Kinh Doanh.

Nội dung hướng dẫn: Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty cổ phần cảng Nam Hải.

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 27 tháng 04 năm 2015

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 18 tháng 07 năm 2015

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng..... năm 2015

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT Trần Hữu Nghị

PHIẾU NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khoá luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ ĐTTN trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải phòng, ngày tháng..... năm 2015

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC**PHẦN 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN KINH DOANH VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN**

1.1 Khái quát chung về vốn của doanh nghiệp.....	1
1.1.1 Khái niệm về vốn.....	1
1.1.2 Phân loại vốn và đặc điểm của từng loại vốn.....	2
1.1.2.1 Phân loại vốn theo nguồn hình thành.....	2
1.1.2.2 Phân loại vốn theo hình thức chu chuyển.....	5
1.1.2.3 Phân loại vốn theo thời gian huy động và sử dụng vốn	10
1.1.3 Vai trò của vốn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	10
1.2 Lý luận chung về hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp	11
1.2.1 Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn	11
1.2.2 Các chỉ tiêu cơ bản đánh giá hiệu quả sử dụng vốn.....	12
1.2.3.1 Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn.....	12
1.2.3.2 Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn dài hạn	14
1.2.3.3 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tổng vốn	17
1.2.3.4 Các chỉ số về khả năng hoạt động	18
1.2.3.5 Các chỉ số về khả năng sinh lời.....	19
1.3 Phương pháp phân tích tình hình sử dụng hiệu quả vốn của doanh nghiệp	20
1.3.1 Phương pháp so sánh.....	20
1.3.2 Phương pháp phân tích tỷ lệ	21
PHẦN 2: THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI DOANH NGHIỆP - CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI	
CHƯƠNG 1: MỘT VÀI NÉT KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI	
2.1. Một số nét khái quát về công ty	22
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty	22

2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của công ty	24
2.1.3 Hoạt động nhân sự	24
2.1.3.1 Đặc điểm lao động trong doanh nghiệp	24
2.1.3.2 Tình hình sử dụng thời gian lao động.....	25
2.1.4 Cơ cấu tổ chức của công ty	25
2.1.4.1 Sơ đồ tổ chức.....	26
2.1.4.2 Chức năng từng bộ phận.....	27
2.1.5 Thuận lợi và khó khăn của công ty	30
2.1.5.1 Thuận lợi	30
2.1.5.2 Khó khăn	30
 CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỐ PHẦN CẢNG NAM HẢI	
2.2.1 Đánh giá khái quát tình hình tài sản - nguồn vốn và hoạt động kinh doanh của công ty.....	31
2.2.1.1 Đánh giá khái quát tình hình nguồn vốn của công ty	31
2.2.1.2 Đánh giá khái quát tình hình tài sản của công ty.....	35
2.2.1.3 Đánh giá tình hình kinh doanh của công ty.....	38
2.2.2 Phân tích và đánh giá tình hình tài chính của công ty	40
2.2.2.1 Đánh giá tình hình huy động vốn của công ty.....	40
2.2.2.2 Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của công ty.....	43
2.2.2.3 Đánh giá khả năng thanh toán và tình hình công nợ của công ty	43
2.2.2.3.1 Đánh giá khái quát khả năng thanh toán của công ty.....	43
2.2.2.3.2 Phân tích tình hình công nợ phải thu của công ty.....	45
2.2.2.3.3 Phân tích tình hình công nợ phải trả của công ty.....	50
2.2.2.4 Đánh giá khả năng sinh lời của công ty.....	53
 CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỐ PHẦN CẢNG NAM HẢI	
2.3.1 Phân tích hiệu quả sử dụng tổng vốn của công ty.....	55
2.3.2 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn của công ty	56
2.3.3 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn dài hạn của công ty	58

2.3.3.1 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty	60
CHƯƠNG 4: KẾT LUẬN CHUNG VỀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA CÔNG TY	
2.4.1 Những kết quả công ty đã đạt được	64
2.4.2 Những mặt còn tồn tại trong quá trình sử dụng vốn của công ty	64
PHẦN 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI	
3.1 Phương hướng phát triển của công ty	66
3.2 Đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty ...	67
3.2.1 Tăng cường công tác quản lý các khoản phải thu, đặc biệt là phải thu khách hàng quá hạn	67
3.2.1.1 Thực trạng	67
3.2.1.2 Mục đích của giải pháp	69
3.2.1.3 Nội dung của giải pháp.....	69
3.2.1.4 Kết quả đạt được	72
3.2.2 Huy động thêm vốn chủ sở hữu đầu tư vào hoạt động kinh doanh, giảm rủi ro tài chính cho công ty	73
3.2.2.1 Thực trạng	73
3.2.2.2 Mục đích của giải pháp	74
3.2.2.3 Nội dung của giải pháp	74
3.2.2.4 Kết quả đạt được.....	75
KẾT LUẬN	77
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	79

PHỤ LỤC

Bảng 1: Tình hình nguồn vốn của công ty	31
Bảng 2: Tình hình tài sản của công ty	35
Bảng 3: Tình hình hoạt động kinh doanh	38
Bảng 4: Tình hình huy động vốn	41
Bảng 5: Tốc độ tăng trưởng vốn của công ty	41
Biểu đồ 1: Tốc độ tăng trưởng vốn của CTCP Cảng Nam Hải từ 2012 – 2014.	41
Bảng 6: Bảng đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của công ty	43
Bảng 7: Đánh giá khái quát khả năng thanh toán	44
Bảng 8: Tình hình công nợ phải thu	46
Bảng 9: Tình hình phải thu khách hàng	48
Bảng 10: Tình hình công nợ phải trả	51
Bảng 11: Mối quan hệ giữa các khoản phải thu và phải trả của công ty	52
Bảng 12: Đánh giá khả năng sinh lời	53
Bảng 13: Hiệu quả sử dụng tổng vốn	55
Bảng 14: Hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn	57
Bảng 15: Hiệu quả sử dụng vốn dài hạn	58
Bảng 16: Tình hình đổi mới TSCĐ	60
Bảng 17: Hiệu quả sử dụng vốn cố định	63
Bảng 18: Tỷ lệ chiết khấu theo thời gian quá hạn cho phép của khách hàng	71
Bảng 19: Kết quả đạt được khi thực hiện biện pháp	72
Bảng 20: Cơ cấu nguồn vốn sau khi thực hiện giải pháp	75

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành đề tài khoá luận tốt nghiệp này, em đã nhận được sự hướng dẫn tận tình của các Quý thầy cô Khoa Quản Trị Kinh Doanh – Trường Đại học Dân lập Hải Phòng, đặc biệt là Giảng viên hướng dẫn – Thạc sĩ Nguyễn Đoàn Trang; cũng như sự giúp đỡ của tập thể các cô, các bác, các anh, các chị trong công ty cổ phần Cảng Nam Hải trong suốt quá trình em thực tập tại công ty.

Tuy nhiên, với khả năng, trình độ lý luận cũng như thời gian thực tập tại công ty còn hạn chế nên bài viết của em còn nhiều hạn chế và sai sót; kính mong nhận được sự đánh giá, góp ý của các thầy cô và các cô chú, anh chị trong công ty để bài viết của em có thể hoàn thiện hơn.

Qua đây, em xin chân thành cảm ơn các thầy cô Khoa Quản Trị Kinh Doanh – Trường Đại học Dân lập Hải Phòng, đặc biệt là Giảng viên hướng dẫn Thạc sĩ Nguyễn Đoàn Trang đã tận tình chỉ bảo, giúp đỡ em trong suốt quá trình làm tốt nghiệp để em có thể hoàn thành đề tài tốt nghiệp của mình.

Đồng thời, em cũng xin gửi lời cảm ơn đến toàn thể các cô, các bác, các anh, các chị trong Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải đã giúp đỡ em trong suốt thời gian thực tập tại công ty.

LỜI MỞ ĐẦU

Trong xu thế hội nhập hiện nay, nền kinh tế thế giới đang vận động không ngừng và cạnh tranh gay gắt. Trong tình hình chung đó, Việt Nam đã đạt được những thành tựu rất đáng kể. Trước hết là gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO) vào tháng 11 năm 2006. Việc này có ý nghĩa hết sức to lớn đối với nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt là hoạt động ngoại thương trong đó dịch vụ khai thác cảng đóng vai trò hết sức quan trọng.

Giao thông vận tải thủy đóng vai trò rất quan trọng vì hầu hết hoạt động giao nhận ngoại thương đều chọn phương thức vận tải biển. Cảng biển là một bộ phận không thể tách rời, 80% hàng hoá được vận chuyển bằng đường biển. Cảng vừa phục vụ cho nhu cầu đi lại cho con người vừa là nơi trao đổi hàng hoá nội địa và cho nhu cầu xuất nhập khẩu góp phần không nhỏ thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Trước tình hình chung của nền kinh tế cả nước, công ty cổ phần Cảng Nam Hải thuộc Tập đoàn Gemadept Việt Nam, cũng đang từng bước tham gia vào tiến trình hội nhập kinh tế thế giới. Một trong những vấn đề quan trọng đặt ra là cần phải có đủ lượng vốn kinh doanh để đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh.

Vốn có vai trò quan trọng, không thể thiếu của các nền kinh tế, các quốc gia, các doanh nghiệp. Doanh nghiệp muốn hình thành và phát triển cũng cần phải có một lượng vốn để có thể hoạt động. Vốn là điều kiện cần cho mọi hoạt động sản xuất kinh doanh; đặc biệt trong xu thế hiện nay, việc sử dụng vốn với hiệu quả cao nhất luôn được đặt ra với các doanh nghiệp. Nó không chỉ giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả kinh doanh mà còn giúp cải thiện vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp trong khu vực, trong ngành.

Xuất phát từ đó, trong quá trình thực tập tại công ty cổ phần Cảng Nam Hải cùng với sự giúp đỡ, chỉ bảo nhiệt tình của các cán bộ trong công ty; em đã phân tích, đánh giá tình hình tài chính của công ty cổ phần Cảng Nam Hải để rút ra được những mặt tích cực và mặt hạn chế của công ty trong công tác sử dụng

vốn. Vì vậy, em đã lựa chọn đề tài tốt nghiệp: **“Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty cổ phần Cảng Nam Hải”**.

Đề tài được nghiên cứu nhằm phân tích và làm sáng tỏ những vấn đề lý luận chung về vốn kinh doanh. Từ đó đánh giá thực trạng sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp và vận dụng những vấn đề lý luận vào thực tiễn đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp.

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận, nội dung của luận văn được trình bày thành 3 phần:

Phần 1: Lý luận chung về vốn kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn.

Phần 2: Thực trạng sử dụng vốn kinh doanh tại công ty cổ phần Cảng Nam Hải.

- Chương 1: Một vài nét khái quát về công ty cổ phần Cảng Nam Hải.
- Chương 2: Phân tích tình hình tài chính tại công ty cổ phần Cảng Nam Hải.
- Chương 3: Phân tích hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty cổ phần Cảng Nam Hải.
- Chương 4: Kết luận chung về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty.

Phần 3: Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty cổ phần Cảng Nam Hải.

PHẦN 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN KINH DOANH VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN

1.2 Khái quát chung về vốn của doanh nghiệp

1.2.1 Khái niệm về vốn

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, vốn được hiểu và quan niệm là toàn bộ những giá trị ứng ra ban đầu vào các quá trình tiếp theo của doanh nghiệp. Có nhiều khái niệm về vốn kinh doanh, tuy nhiên khái niệm được nhiều người ủng hộ là: Vốn kinh doanh là số vốn được dung vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, số vốn này được hình thành từ khi thành lập doanh nghiệp (do chủ sở hữu đóng góp ban đầu) và bổ sung thêm trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khái niệm này không những chỉ ra rằng vốn là một yếu tố đầu vào quan trọng đối với các doanh nghiệp sản xuất mà còn đề cập tới sự tham gia của vốn trong doanh nghiệp, trong cả quá trình sản xuất kinh doanh liên tục trong suốt thời gian tồn tại của doanh nghiệp.

Như vậy, vốn là một yếu tố số một của mọi hoạt động sản xuất kinh doanh. Có vốn các doanh nghiệp có thể mở rộng sản xuất kinh doanh, mua sắm các trang thiết bị hay triển khai các kế hoạch khác trong tương lai. Vậy yêu cầu đặt ra đối với các doanh nghiệp là họ cần phải có sự quản lý vốn có hiệu quả nhằm bảo toàn và phát triển vốn, đảm bảo cho các doanh nghiệp ngày càng phát triển và vững mạnh.

Các đặc trưng cơ bản của vốn

- Vốn phải đại diện cho một lượng tài sản nhất định. Có nghĩa là vốn phải được biểu hiện bằng giá trị tài sản hữu hình và tài sản vô hình của doanh nghiệp.
- Vốn phải vận động và sinh lời, đạt được mục tiêu trong kinh doanh.
- Vốn phải được tích tụ và tập trung một lượng nhất định thì mới có khả năng phát huy tác dụng khi đầu tư vào các lĩnh vực kinh tế đặc biệt trong lĩnh vực kinh doanh.
- Vốn có giá trị về mặt thời gian. Điều này có vai trò quan trọng khi bỏ vốn vào đầu tư và tính hiệu quả khi sử dụng đồng vốn.
- Vốn phải gắn liền với chủ sở hữu nhất định, vốn sẽ không được đưa ra

để đầu tư khi mà người chủ của nó nghĩ về một sự đầu tư không có lợi nhuận.

- Vốn được quan niệm như một thứ hàng hoá và có thể được coi là thứ hàng hoá đặc biệt vì nó có khả năng được mua bán quyền sở hữu trên thị trường

- Vốn không chỉ biểu hiện bằng tiền hay các giá trị hiện vật (tài sản cố định của doanh nghiệp: máy móc, trang thiết bị vật tư dùng cho hoạt động quản lý...) mà cả các tài sản vô hình (các bí quyết trong kinh doanh, các phát minh sáng chế,...)

1.1.2 Phân loại vốn và đặc điểm của từng loại vốn

Dựa trên những tiêu chí đánh giá khác nhau có nhiều các để phân loại vốn.

1.1.2.1 Phân loại vốn theo nguồn hình thành

1.1.2.1.1 Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết và thông qua đó doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán. Do vậy vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

- **Vốn pháp định:**

Vốn pháp định là số vốn tối thiểu mà doanh nghiệp phải có khi muốn hình thành doanh nghiệp và số vốn này được Nhà nước quy định tùy thuộc vào từng loại hình kinh doanh của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp Nhà Nước, số vốn này được ngân sách nhà nước cấp.

- **Vốn tự bổ sung:**

Thực chất loại vốn này là số lợi nhuận chưa phân phối (lợi nhuận giữ lại).

- **Vốn chủ sở hữu khác:**

Đây là loại vốn mà số lượng của nó luôn có sự thay đổi bởi vì: do đánh giá lại tài sản, do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, do được ngân sách cấp kinh phí, do các đơn vị thành viên nộp kinh phí quản lý và vốn chuyên dùng cơ bản.

1.1.2.1.2 Vốn huy động của doanh nghiệp

Ngoài các hình thức vốn do Nhà nước cấp thì doanh nghiệp còn một loại vốn mà vai trò của nó khá quan trọng, đặc biệt trong nền kinh tế thị trường, đó là vốn huy động. Để đạt được số vốn cần thiết cho một dự án, công trình hay một nhu cầu thiết yếu của doanh nghiệp mà doanh nghiệp không đủ vốn, thì số

vốn còn lại đòi hỏi trong một thời gian ngắn nhất doanh nghiệp phải có sự liên doanh, liên kết, phát hành trái phiếu hay huy động các nguồn khác dưới hình thức vay nợ hay các hình thức khác.

- **Vốn vay:**

Doanh nghiệp có thể vay ngân hàng, các tổ chức tín dụng, các cá nhân hay các đơn vị kinh tế độc lập nhằm tạo lập và tăng thêm vốn.

Vốn vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng có vai trò rất quan trọng đối với doanh nghiệp. Nguồn vốn này đáp ứng đúng thời điểm các khoản tín dụng ngắn hạn hoặc dài hạn tùy theo nhu cầu của doanh nghiệp trên cơ sở các hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng và doanh nghiệp.

Vốn vay trên thị trường chứng khoán: Tại các nền kinh tế có thị trường chứng khoán phát triển, vay vốn trên thị trường chứng khoán là một trong những hình thức huy động vốn cho doanh nghiệp. Thông qua hình thức này doanh nghiệp có thể phát hành trái phiếu, đây là một hình thức quan trọng để huy động các khoản vay dài hạn để đáp ứng nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc phát hành trái phiếu giúp cho doanh nghiệp có thể huy động số vốn nhàn rỗi trong xã hội để mở rộng sản xuất kinh doanh của mình.

- **Vốn liên doanh liên kết:**

Doanh nghiệp có thể kinh doanh liên kết, hợp tác với các doanh nghiệp khác nhằm huy động và mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Đây là hình thức huy động vốn quan trọng vì hoạt động tham gia góp vốn liên doanh, liên kết gắn liền với việc chuyển giao công nghệ thiết bị giữa các bên tham gia nhằm đổi mới sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm, điều này cũng có nghĩa là uy tín của công ty sẽ được thị trường chấp nhận. Doanh nghiệp cũng có thể tiếp nhận máy móc và thiết bị nếu như trong hợp đồng liên doanh chấp nhận việc góp vốn bằng hình thức này.

- **Vốn tín dụng thương mại:**

Tín dụng thương mại là khoản mua chịu từ người cung cấp hoặc ứng trước của khách hàng mà doanh nghiệp tạm thời chiếm dụng. Tín dụng thương mại luôn gắn với một lượng hàng hoá cụ thể, gắn với một hệ thống thanh toán cụ thể nên nó chịu tác động của hệ thống thanh toán, của chính sách tín dụng khách hàng mà doanh nghiệp được hưởng. Đây là một phương thức tài trợ tiện

lợi, linh hoạt trong kinh doanh và nó cũng tạo khả năng mở rộng cơ hội hợp tác làm ăn của doanh nghiệp trong tương lai. Tuy nhiên khoản tín dụng thương mại thường có thời hạn ngắn nhưng nếu doanh nghiệp biết quản lý một cách có hiệu quả thì nó sẽ góp phần rất lớn vào nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp.

- **Vốn tín dụng thuê ngoài:**

Trong hoạt động kinh doanh, tín dụng thuê mua là một phương thức giúp cho các doanh nghiệp thiếu vốn vẫn có được tài sản cần thiết sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Đây là phương thức tài trợ thông qua hợp đồng thuê giữa người cho thuê và doanh nghiệp. Người thuê sử dụng tài sản và phải trả tiền thuê cho người cho thuê theo thời hạn mà hai bên đã thoả thuận, người cho thuê là người sở hữu tài sản.

Tín dụng thuê mua có hai phương thức giao dịch chủ yếu là thuê vận hành và thuê tài chính:

- ✓ **Thuê vận hành:**

Phương thức thuê vận hành (thuê hoạt động) là phương thức thuê ngắn hạn tài sản. Hình thức này có các đặc trưng sau:

- Thời hạn thuê ngắn so với toàn bộ thời gian tồn tại hữu ích của tài sản, điều kiện chấm dứt hợp đồng chỉ cần báo trước trong thời gian ngắn.
- Người thuê chỉ việc trả tiền theo thoả thuận, người cho thuê phải đảm bảo mọi chi phí vận hành của tài sản như phí bảo trì, bảo hiểm thuế tài sản . . . cùng với mọi rủi ro vô hình của tài sản.
- Hình thức này hoàn toàn phù hợp đối với những hoạt động có tính chất thời vụ và nó đem lại cho bên thuê lợi thế là không phải phản ánh loại tài sản này vào sổ sách kế toán.

- ✓ **Thuê tài chính:**

Thuê tài chính là một phương thức tài trợ tín dụng thương mại trung hạn và dài hạn theo hợp đồng. Theo phương thức này, người cho thuê thường mua tài sản, thiết bị mà người cần thuê đã thương lượng từ trước các điều kiện mua tài sản từ người cho. Thuê tài chính có hai đặc trưng sau:

- Thời hạn thuê tài sản của bên thuê phải chiếm phần lớn thời gian hữu ích của tài sản và hiện giá thuần của toàn bộ của các khoản tiền thuê phải đủ để

bù đắp những chi phí mua tài sản tại thời điểm bắt đầu hợp đồng.

- Ngoài khoản tiền thuê tài sản phải trả cho bên cho thuê, bên thuê phải chịu các loại chi phí bảo dưỡng vận hành, phí bảo hiểm, thuế tài sản, cũng như các rủi ro khác đối với tài sản tương tự như tài sản của công ty.

Trên đây là cách phân loại vốn theo nguồn hình thành, nó là tiền đề để cho doanh nghiệp có thể lựa chọn và sử dụng hợp lý nguồn tài trợ tùy theo loại hình sở hữu, ngành nghề kinh doanh, quy mô trình độ quản lý, trình độ khoa học kỹ thuật cũng như chiến lược phát triển và chiến lược đầu tư của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, việc quản lý vốn ở các doanh nghiệp trọng tâm cần đề cập đến là hoạt động luân chuyển vốn, sự ảnh hưởng qua lại của các hình thức khác nhau của tài sản và hiệu quả quay vòng vốn. Vốn cần được nhìn nhận và xem xét dưới trạng thái động với quan điểm hiệu quả.

1.1.2.2 Phân loại vốn theo hình thức chu chuyển

1.1.2.2.1 Vốn cố định:

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, sự vận động của nguồn vốn cố định được gắn liền với hình thái biểu hiện vật chất của nó là tài sản cố định. Vì vậy, việc nghiên cứu về nguồn vốn cố định trước hết phải dựa trên cơ sở tìm hiểu về tài sản cố định.

- *Tài sản cố định:*

Căn cứ vào tính chất và tác dụng trong khi tham gia vào quá trình sản xuất, tư liệu sản xuất được chia thành hai bộ phận là đối tượng lao động và tư liệu lao động. Đặc điểm cơ bản của tư liệu lao động là chúng có thể tham gia một cách trực tiếp hoặc gián tiếp vào chu kỳ sản xuất. Trong quá trình đó, mặc dù tư liệu lao động sản xuất có thể bị hao mòn nhưng chúng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu. Tư liệu lao động sản xuất chỉ có thể được đem ra thay thế hay sửa chữa lớn khi mà chúng bị hư hỏng hoàn toàn hoặc chúng không còn mang lại giá trị kinh tế cho doanh nghiệp.

Tài sản cố định phải là những vật phẩm thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, trong một quan hệ sản xuất nhất định. Bản thân tính sử dụng lâu dài và chi phí cao vẫn chưa có thể là căn cứ duy nhất để xác định tài sản cố định nếu nó không gắn liền với một quyền sở hữu thuộc về một doanh nghiệp, một cơ quan, hợp tác xã...

Theo quy định hiện hành thì những tư liệu lao động nào đảm bảo đáp ứng đủ hai điều kiện sau thì sẽ được coi là tài sản cố định:

+ Giá trị của chúng $\geq 5.000.000$ đồng

+ Thời gian sử dụng ≥ 1 năm

Để tăng cường hiệu quả trong công tác quản lý tài sản cố định cũng như vốn cố định và nâng cao hiệu quả sử dụng chính thì cần có các phương án tuyển chọn và phân loại chúng. Phân loại tài sản cố định là việc chia tổng số tài sản cố định ra từng nhóm, bộ phận khác nhau dựa vào các tiêu chuẩn khác nhau:

✓ Tài sản cố định dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh: loại này bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình:

+ Tài sản cố định hữu hình: Là những tư liệu được biểu hiện bằng hình thái vật chất cụ thể như nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, vật kiến trúc... Những tài sản cố định này có thể là từng đơn vị tài sản có kết cấu độc lập hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản có liên kết với nhau để thực hiện một hay một số chức năng nhất định trong quá trình sản xuất kinh doanh. Nhằm một mục tiêu quan trọng nhất là đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp.

+ Tài sản cố định vô hình: Là những tài sản cố định không có hình thái vật chất nhưng xác định giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc là các đối tượng phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình ví dụ như: chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí về sử dụng đất, chi phí thu mua bằng phát minh sáng chế, nhãn hiệu thương mại...

✓ Tài sản cố định dùng cho mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh quốc phòng...

✓ Tài sản cố định mà doanh nghiệp bảo quản và cất giữ hộ Nhà nước.

Cách phân loại này giúp cho doanh nghiệp thấy được vị trí quan trọng của tài sản cố định dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh và thông qua đó doanh nghiệp đưa ra những chính sách hợp lý nhằm đầu tư vào tài sản một cách hợp lý.

Căn cứ vào tình hình sử dụng tài sản cố định của doanh nghiệp mà chúng được chia ra thành:

- Tài sản cố định đang sử dụng.
- Tài sản cố định chưa cần dùng.
- Tài sản cố định không cần dùng chờ thanh lý.

Cách phân loại này phần nào giúp cho doanh nghiệp có thể hiểu và kiểm soát dễ dàng các tài sản của mình.

- *Vốn cố định của doanh nghiệp:*

Việc đầu tư thành lập một doanh nghiệp bao gồm nhiều yếu tố cấu thành như: xây dựng nhà xưởng, phân xưởng, nhà làm việc và nhà quản lý, lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị chế tạo sản phẩm...Doanh nghiệp chỉ có thể đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh khi mà nó đã hoàn thành các công đoạn trên. Lúc này vốn đầu tư đã được chuyển sang vốn cố định của doanh nghiệp.

Như vậy, vốn cố định của doanh nghiệp là một bộ phận vốn đầu tư ứng trước của tài sản của doanh nghiệp; đặc điểm của nó được luân chuyển từng phần trong nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và một vòng tuần hoàn của tài sản cố định chỉ kết thúc khi mà nó hết thời hạn sử dụng đồng thời nó sẽ mang lại một phần lợi nhuận nhất định cho doanh nghiệp. Việc đầu tư để mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp phần nào phụ thuộc vào quyết định đầu tư của doanh nghiệp, đồng nó cũng mang lại một thế mạnh cho sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.2.2.2 *Vốn lưu động*

- *Tài sản lưu động:*

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh vốn lưu động và vốn cố định luôn song hành trong suốt quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên tài sản lưu động nằm rải rác trong các khâu thuộc quá trình sản xuất kinh doanh. Đối với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thì tài sản lưu động thường chiếm một tỷ lệ khá cao thường chiếm khoảng 50% - 60% tổng tài sản của doanh nghiệp.

Tài sản lưu động khi tham gia quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh thường là không giữ được giá trị hình thái vật chất ban đầu. Là bộ chủ thể tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh và thông qua quá trình sản xuất tạo thành thực thể của sản phẩm, bộ phận khác cùng tham gia trong quá trình này bị biến đổi hay hao phí theo thực thể được hình thành. Đối tượng lao động chỉ tham gia

vào một quá trình, một chu kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp do đó toàn bộ giá trị của chúng được chuyển một lần vào sản phẩm và được thực hiện khi sản phẩm trở hành hàng hoá.

Đối tượng lao động trong các doanh nghiệp được chia thành hai phần:

+ Bộ phận hàng dự trữ: Đây là loại hàng dự trữ đảm bảo cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh nghiệp không bị gián đoạn.

+ Bộ phận vật tư đang trong quá trình chuyển đến cho quá trình chế biến; bán thành phẩm, sản phẩm dở dang, vật tư, nguyên vật liệu khác...chúng tạo thành các tài sản lưu động nằm trong các khâu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Bên cạnh tài sản cố định nằm trong khâu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thì cũng có một số loại tài sản khác được sử dụng trong một số khâu khác trong cả quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như; khâu lưu thông, các khoản hàng gửi bán, các khoản phải thu...Do vậy, trước khi tiến hành sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp bao giờ cũng để ra một khoản tiền nhất định dùng cho các trường hợp này, số tiền ứng trước cho tài sản người ta gọi là vốn lưu động của doanh nghiệp.

- *Vốn lưu động:*

Có rất nhiều hình thái mà vốn lưu động có thể chuyển đổi như: T-H-T' hoặc H-T-H'. Tức là nó được chuyển hoá từ tiền sang hàng hoá sau đó trở về trạng thái ban đầu sau khi đã phát triển được một vòng tuần hoàn và qua đó sẽ mang lại cho doanh nghiệp số lãi hay không thì còn phụ thuộc vào sự quyết đoán trong kinh doanh của chủ doanh nghiệp. Vậy, vốn lưu động của doanh nghiệp có thể hiểu là số tiền ứng trước về tài sản lưu động của doanh nghiệp nhằm đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh không bị gián đoạn.

Vì vậy, vốn lưu động cần được quản lý và sử dụng một cách tốt nhất, điều này sẽ mang lại cho doanh nghiệp nhiều điều kiện trên thị trường. Một doanh nghiệp được đánh giá là quản lý vốn lưu động tốt, có hiệu quả khi doanh nghiệp biết phân phối vốn một cách hợp lý cho các quyết định đầu tư của mình và qua đó nó sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cho doanh nghiệp. Để quản lý vốn đạt hiệu quả thì doanh nghiệp phải nhận biết được các bộ phận cấu thành của vốn lưu động, trên cơ sở đó đưa ra các biện pháp quản lý phù hợp với từng loại.

+ Căn cứ vào vai trò của từng loại vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh, vốn lưu động bao gồm:

- *Vốn lưu động trong khâu sản xuất: là bộ phận vốn trực tiếp phục vụ cho quá trình sản xuất như: sản phẩm dở dang, chi phí chờ phân bổ, bán thành phẩm tự gia công chế biến.*
- *Vốn lưu động trong khâu dự trữ sản xuất: là bộ phận vốn dùng để mua nguyên vật liệu, phụ tùng thay thế dự trữ và chuẩn bị dung cho hoạt động sản xuất.*
- *Vốn lưu động dùng cho quá trình lưu thông: là bộ phận dùng cho quá trình lưu thông như: thành phẩm, vốn tiền mặt...*

+ Căn cứ vào hình thái biểu hiện vốn lưu động bao gồm:

- *Vốn vật tư hàng hóa: là những khoản vốn có hình thái biểu hiện bằng hiện vật cụ thể như nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm, bán thành phẩm...*
- *Vốn bằng tiền: Bao gồm các khoản tiền tệ như tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản thanh toán, các khoản đầu tư ngắn hạn.*

Các doanh nghiệp dù hoạt động theo mô hình nào, to hay nhỏ thì một nhu cầu không thể thiếu được đối với các doanh nghiệp đó là vốn. Nó là tiền đề cho quá trình hình thành và phát triển của doanh nghiệp.

Về mặt pháp lý: Mỗi doanh nghiệp khi muốn có giấy phép để hoạt động sản xuất kinh doanh thì cần phải chứng minh được một trong các yếu tố cơ bản đó là vốn (điều này đã được nhà nước quy định cho từng loại hình doanh nghiệp) khi đó thì địa vị pháp lý của doanh nghiệp mới được xác lập. Ngược lại, doanh nghiệp sẽ không đủ điều kiện để hoạt động. Tuy nhiên không phải khi đã có được giấy phép kinh doanh thì doanh nghiệp muốn kinh doanh như thế nào cũng được mà trong thời gian đó doanh nghiệp luôn phải đáp ứng được mọi nhu cầu về vốn theo quy định nếu không thì doanh nghiệp sẽ bị thu hồi giấy phép hay tuyên bố giải thể, phá sản, sát nhập... Như vậy có thể coi vốn là yếu tố quan trọng hàng đầu trong các vấn đề của doanh nghiệp nhằm đảm bảo sự tồn tại tư cách pháp nhân của doanh nghiệp trước pháp luật.

Về mặt kinh tế: Khi các doanh nghiệp đảm bảo nhu cầu về vốn thì doanh nghiệp đó có khả năng chủ động trong các hình thức kinh doanh, thay đổi công

nghệ, mua sắm trang thiết bị hiện đại phục vụ cho kinh doanh, điều này khá quan trọng vì nó sẽ giúp doanh nghiệp hạ được giá thành sản phẩm, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong xã hội.

Có thể nhận thấy được vai trò quan trọng của vốn đối với các doanh nghiệp. Nhờ có nó mà các doanh nghiệp có thể thay đổi được trang thiết bị, mở rộng quy mô sản xuất... trong thời gian ngắn. Nó mang lại cho doanh nghiệp được nhiều lợi thế như: cải tiến được mẫu mã, giảm giá thành sản phẩm, giảm được sức lao động cho nhân công...mà vẫn đáp ứng được chất lượng của sản phẩm và nhu cầu của thị trường điều mà các doanh nghiệp luôn mong muốn. Nhờ đó mà các doanh nghiệp sẽ đáp ứng được nhu cầu của thị trường, nâng cao uy tín của mình trên thương trường mà vẫn mang lại hiệu quả kinh tế cho các nhà đầu tư.

1.1.2.3 Phân loại vốn theo thời gian huy động và sử dụng vốn

- *Nguồn vốn thường xuyên: bao gồm vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn.*
- *Nguồn vốn tạm thời: bao gồm vay ngân hàng, tạm ứng, người mua vừa trả tiền.*

1.1.4 Vai trò của vốn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Trong nền kinh tế thị trường vốn kinh doanh có tầm quan trọng đặc biệt trong các doanh nghiệp. Nền kinh tế thị trường thực sự là một môi trường để cho vốn được bộc lộ đầy đủ bản chất vai trò của nó.

Vốn kinh doanh là điều kiện tiên đề để doanh nghiệp có thể thực hiện được các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, nếu không có vốn sẽ không có bất kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh nào.

Vốn kinh doanh giúp cho doanh nghiệp tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh một cách liên tục và hiệu quả.

Vốn kinh doanh không những là điều kiện tiên quyết để các doanh nghiệp khẳng định chỗ đứng của mình mà còn là điều kiện tạo nên lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp trong cơ chế thị trường.

Vốn kinh doanh còn là công cụ phản ánh và đánh giá quá trình vận động của tài sản tức là phản ánh và kiểm tra quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2 Lý luận chung về hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

1.2.1 Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn

Mục tiêu của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường là tối đa hoá giá trị tài sản sở hữu và một trong những nguyên nhân trực tiếp ảnh hưởng đến mục tiêu này là hiệu quả sử dụng vốn.

Hiệu quả của bất kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh nào cũng đều thể hiện mối quan hệ giữa kết quả sản xuất và chi phí bỏ ra.

Về mặt định lượng: hiệu quả kinh tế của việc thực hiện mỗi nhiệm vụ kinh tế - xã hội biểu hiện ở mối tương quan giữa kết quả thu được và chi phí bỏ ra. Nếu xét tổng lượng, người ta thu được hiệu quả kinh tế khi kết quả thu về cao hơn chi phí bỏ ra, chênh lệch này càng lớn thì hiệu quả kinh tế càng cao và ngược lại.

Về mặt định tính: mức độ hiệu quả kinh tế cao phản ánh sự cố gắng, nỗ lực, trình độ quản lý trong mỗi khâu, mỗi cấp trong hệ thống công nghiệp và sự gắn bó của việc giải quyết những yêu cầu, mục tiêu kinh tế với những yêu cầu, mục tiêu chính trị - xã hội.

Do đó, hiệu quả đạt được phải có đầy đủ cả hai mặt trên, trong những biểu hiện về mặt định lượng phải nhằm đạt được mục tiêu chính trị - xã hội nhất định.

Tóm lại, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ khai thác, sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp về hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lợi tối đa với chi phí thấp nhất.

Để hoạt động được công ty cần phải có một lượng vốn nhất định và các nguồn tài trợ tương ứng. Luôn luôn đủ vốn là yếu tố quan trọng, là tiền đề của sản xuất, song việc sử dụng vốn sao cho có hiệu quả cao mới thực sự là nhân tố quyết định cho sự tăng trưởng của công ty. Việc thường xuyên kiểm tra tình hình tài chính, tiến hành phân tích để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn là nội dung quan trọng trong công tác tài chính của công ty.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ đảm bảo khả năng an toàn tài chính cho công ty, ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của công ty. Qua đó sẽ đảm bảo các nguồn cung ứng và khả năng thanh toán, khắc phục được rủi ro trong kinh doanh. Mặt khác, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn còn tạo ra lợi nhuận lớn,

là cơ sở để mở rộng qui mô sản xuất, nâng cao đời sống, thu nhập của cán bộ công nhân viên, nâng cao hiệu quả đóng góp cho xã hội.

1.2.2 Các chỉ tiêu cơ bản đánh giá hiệu quả sử dụng vốn

Để đánh giá chính xác có cơ sở khoa học hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp cần phải xây dựng hệ thống các chỉ tiêu phù hợp. Các chỉ tiêu này phản ánh được sức sản xuất, sức sinh lời cũng như sức hao phí của từng loại vốn và phải thống nhất với công thức đánh giá hiệu quả chung.

Công thức tổng quát 1:

Hiệu quả kinh doanh	Kết quả đầu ra
	Kết quả đầu vào

Chỉ tiêu này phản ánh sức sản xuất của các yếu tố đầu vào cho thấy cứ 1 đồng chi phí bỏ ra trong kỳ kinh doanh sẽ mang lại bao nhiêu đồng kết quả. Yêu cầu chung của sự so sánh này là hiệu quả sử dụng vốn đạt tới giá trị cực đại.

Công thức tổng quát 2:

Hiệu quả kinh doanh	Kết quả đầu vào
	Kết quả đầu ra

Chỉ tiêu này có ý nghĩa ngược với chỉ tiêu ở công thức tổng quát 1.

Kết quả đầu ra được đo bằng các chỉ tiêu: Tổng doanh thu, giá trị tổng sản lượng, lợi nhuận, các khoản nộp ngân sách. Nguồn lực đầu vào gồm các loại vốn.

Như ta đã biết nguồn vốn của doanh nghiệp được dùng để đầu tư cho những tài sản khác nhau như tài sản dài hạn, tài sản ngắn hạn... Do đó các nhà phân tích không chỉ quan tâm tới việc đo lường hiệu quả sử dụng của tổng vốn mà còn chú trọng tới hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành vốn của doanh nghiệp.

1.2.3.1 Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn

Vốn ngắn hạn là phần vốn được đầu tư vào các hạng mục tài sản có tính luân chuyển nhanh với thời gian thu hồi vốn trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh, được biểu hiện thông qua tài sản ngắn hạn. Phân tích hiệu quả

sử dụng vốn ngắn hạn chủ yếu giúp đánh giá tốc độ luân chuyển của tài sản ngắn hạn, từ đó đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu thường được sử dụng trong phân tích hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn:

a. Tỷ suất sinh lời của vốn ngắn hạn:

Chỉ tiêu này cho biết trong kì doanh nghiệp đầu tư 1 đồng vốn ngắn hạn vào hoạt động kinh doanh thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế, chỉ tiêu này càng cao hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn càng tốt, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp. Chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ số giữa lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp với giá trị vốn ngắn hạn bình quân.

Tỷ suất sinh lời của vốn ngắn hạn	Lợi nhuận trước thuế
	Vốn ngắn hạn bình quân

Trong đó vốn ngắn hạn bình quân được tính như sau:

Vốn ngắn hạn bình quân	Vốn ngắn hạn đầu kì + vốn ngắn hạn cuối kì
	2

b. Số vòng quay của vốn ngắn hạn:

Chỉ tiêu này cho biết trong kì vốn ngắn hạn quay được bao nhiêu vòng, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn là tốt. Hoặc cho biết 1 đồng giá trị vốn ngắn hạn đầu tư trong kỳ thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu thuần, chỉ tiêu này thể hiện sự vận động của vốn ngắn hạn trong kì, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ vốn ngắn hạn vận động nhanh, đó là nhân tố góp phần nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp. Chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ số giữa doanh thu thuần và giá trị vốn ngắn hạn bình quân của doanh nghiệp.

Số vòng quay của vốn ngắn hạn	Tổng doanh thu thuần
	Vốn ngắn hạn bình quân

c. Suất hao phí của vốn ngắn hạn so với doanh thu thuần:

Chỉ tiêu này cho biết, doanh nghiệp muốn có 1 đồng doanh thu thuần trong kì thì cần bao nhiêu đồng giá trị vốn ngắn hạn, là căn cứ để đầu tư vốn ngắn hạn vào tài sản ngắn hạn sao cho phù hợp. Chỉ tiêu này càng thấp chứng

tỏ hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn càng cao. Chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ số giữa giá trị vốn ngắn hạn bình quân với doanh thu thuần.

<i>Suất hao phí của vốn ngắn hạn so với doanh thu thuần</i>	<i>Giá trị vốn ngắn hạn bình quân</i>
	<i>Doanh thu thuần</i>

d. Suất hao phí của vốn ngắn hạn so với lợi nhuận trước thuế:

Chỉ tiêu này cho biết để có 1 đồng lợi nhuận trước thuế thì cần bao nhiêu đồng vốn ngắn hạn bình quân, chỉ tiêu này càng thấp chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn càng cao. Chỉ tiêu còn là căn cứ để các doanh nghiệp xây dựng dự toán về nhu cầu vốn ngắn hạn khi muốn đạt được một mức lợi nhuận mong muốn. Chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ số giữa giá trị vốn ngắn hạn bình quân với lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

<i>Suất hao phí của vốn ngắn hạn so với lợi nhuận trước thuế</i>	<i>Vốn ngắn hạn bình quân</i>
	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>

1.2.3.2 Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn dài hạn

1.2.3.2.1 Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn dài hạn

Vốn dài hạn là phần vốn để đầu tư vào các tài sản dài hạn có thời gian sử dụng và thu hồi kéo dài, việc phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn dài hạn cũng góp phần đánh giá hiệu quả sử dụng vốn nói chung của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu thường được dùng để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn dài hạn như sau:

a. Tỷ suất sinh lời của vốn dài hạn

Chỉ tiêu này là tỷ lệ giữa lợi nhuận trước thuế và vốn dài hạn bình quân. Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng giá trị vốn dài hạn bình quân sử dụng trong kì thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn dài hạn của doanh nghiệp là tốt, đó là nhân tố tạo sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ số giữa lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp với giá trị vốn dài hạn bình quân.

<i>Tỷ suất sinh lời của vốn dài hạn</i>	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>
	<i>Vốn dài hạn bình quân</i>

b. Hiệu suất sử dụng vốn dài hạn

Chỉ tiêu này cho biết trong kì, vốn dài hạn tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần, chỉ tiêu này càng cao sẽ góp phần tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Mặt khác, chỉ tiêu này thể hiện sức sản xuất của tài sản dài hạn, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ tài sản hoạt động tốt, hiệu quả sử dụng vốn dài hạn tăng lên, đó là nhân tố góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động kinh doanh. Chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ số giữa doanh thu thuần và giá trị vốn dài hạn bình quân của doanh nghiệp.

<i>Hiệu suất sử dụng vốn dài hạn</i>	<i>Doanh thu thuần</i>
	<i>Giá trị vốn dài hạn bình quân</i>

c. Suất hao phí vốn dài hạn so với doanh thu thuần

Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp muốn có 1 đồng doanh thu thuần trong kì thì phải cần bao nhiêu đồng giá trị vốn dài hạn bình quân, đó là căn cứ để đầu tư vốn dài hạn cho phù hợp. chỉ tiêu này còn là căn cứ để xác định nhu cầu vốn dài hạn của doanh nghiệp khi muốn đạt được mức doanh thu mong muốn. Chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ số giữa giá trị vốn dài hạn bình quân với doanh thu thuần.

<i>Suất hao phí của vốn dài hạn so với doanh thu thuần</i>	<i>Giá trị vốn dài hạn bình quân</i>
	<i>Doanh thu thuần</i>

d. Suất hao phí của vốn dài hạn so với lợi nhuận trước thuế

Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp muốn có 1 đồng lợi nhuận trước thuế trong kì thì cần bao nhiêu đồng giá trị vốn dài hạn, chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, đó là căn cứ để đầu tư vốn dài hạn cho phù hợp. Chỉ tiêu này còn là căn cứ để xác định nhu cầu vốn dài hạn của doanh nghiệp khi muốn đạt mức lợi nhuận mong muốn. Chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ số giữa giá trị vốn dài hạn bình quân và lợi nhuận trước thuế.

<i>Suất hao phí của vốn dài hạn so với lợi nhuận trước thuế</i>	<i>Giá trị vốn dài hạn bình quân</i>
	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>

1.2.3.2.2 Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định

Vốn cố định hình thành nên tài sản cố định của doanh nghiệp, nó đóng vai trò quan trọng không thể thiếu đối với bất kỳ doanh nghiệp nào. Hiệu quả sử dụng vốn cố định ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định ta thường dùng các chỉ tiêu sau:

a. Tỷ suất sinh lời của vốn cố định

Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng giá trị vốn cố định sử dụng trong kì tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn cố định là tốt, đó là nhân tố hấp dẫn các nhà đầu tư. Chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ số giữa lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp với giá trị vốn cố định bình quân.

Tỷ suất sinh lời của vốn cố định	Lợi nhuận trước thuế
	Giá trị vốn cố định bình quân

b. Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng vốn cố định bình quân đầu tư trong kì thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu thuần, mặt khác chỉ tiêu này thể hiện sức sản xuất của tài sản cố định, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ tài sản cố định hoạt động tốt, đó là nhân tố góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định nói riêng và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nói chung, nó góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động kinh doanh. Chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ số giữa doanh thu thuần trong kì và giá trị vốn cố định bình quân.

Hiệu suất sử dụng vốn cố định	Doanh thu thuần
	Giá trị vốn cố định bình quân

c. Suất hao phí của vốn cố định

Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp muốn có 1 đồng doanh thu thuần trong kì thì cần bao nhiêu đồng giá trị vốn cố định bình quân, đó là căn cứ để đầu tư vốn cố định cho phù hợp nhằm đạt được mức doanh thu mong muốn. Chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ số giữa giá trị vốn cố định bình quân với doanh thu thuần trong kì.

<i>Suất hao phí của vốn cố định</i>	<i>Giá trị vốn cố định bình quân</i>
	<i>Doanh thu thuần</i>

1.2.3.3 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tổng vốn

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp người ta thường dùng một số chỉ tiêu tổng quát như:

a. Tỷ suất sinh lời của tổng vốn:

Chỉ tiêu này cho biết trong kì doanh nghiệp đầu tư 1 đồng vốn thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp càng tốt. Chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ số giữa lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp với giá trị tổng vốn bình quân.

<i>Tỷ suất sinh lời của tổng vốn</i>	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>
	<i>Giá trị tổng vốn bình quân</i>

b. Số vòng quay của tổng vốn

Chỉ tiêu này cho biết trong kì tổng vốn đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp quay được bao nhiêu vòng, chỉ tiêu càng cao chứng tỏ tổng vốn vận động nhanh, góp phần tăng doanh thu và lợi nhuận cho doanh nghiệp. Chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ số giữa doanh thu thuần trong kì và giá trị tổng vốn bình quân.

<i>Số vòng quay của tổng vốn</i>	<i>Tổng doanh thu thuần</i>
	<i>Tổng vốn bình quân</i>

c. Suất hao phí của tổng vốn so với doanh thu thuần

Khả năng tạo ra doanh thu thuần của tổng vốn là chỉ tiêu kinh tế cơ bản để dự kiến vốn đầu tư khi doanh nghiệp muốn đạt được một mức doanh thu thuần mong muốn. Chỉ tiêu này cho biết trong kì doanh nghiệp muốn thu được 1 đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư, chỉ tiêu càng thấp hiệu quả sử dụng vốn đầu tư càng tốt, góp phần tiết kiệm vốn và nâng cao doanh thu thuần cho doanh nghiệp. Chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ số giữa tổng vốn bình quân với doanh thu thuần trong kì.

<i>Suất hao phí của tổng vốn so với doanh thu thuần</i>	<i>Tổng vốn bình quân</i>
	<i>Doanh thu thuần</i>

d. Suất hao phí của tổng vốn so với lợi nhuận trước thuế

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng tạo ra lợi nhuận trước thuế của lượng vốn mà doanh nghiệp đang đầu tư cho hoạt động kinh doanh. Chỉ tiêu này cho biết trong kì doanh nghiệp thu được 1 đồng lợi nhuận trước thuế thì cần bao nhiêu đồng vốn, chỉ tiêu càng thấp hiệu quả sử dụng tổng vốn càng cao, hấp dẫn các cổ đông đầu tư. Chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ số giữa tổng vốn bình quân và lợi nhuận trước thuế.

<i>Suất hao phí của tổng vốn so với lợi nhuận trước thuế</i>	<i>Tổng vốn bình quân</i>
	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>

1.2.3.4 Các chỉ số về khả năng hoạt động

Các chỉ tiêu này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của một doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới hình thức là các tài sản khác nhau.

a. Số vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ thu hồi các khoản phải thu của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định theo công thức:

<i>Số vòng quay các khoản phải thu</i>	<i>Doanh thu thuần</i>
	<i>Các khoản phải thu bình quân</i>

Số vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu. Chỉ tiêu này cho biết mức hợp lý của số dư các khoản phải thu và hiệu quả của việc thu hồi nợ. Nếu các khoản phải thu được thu hồi nhanh thì số vòng quay luân chuyển các khoản phải thu sẽ cao và các doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên nếu số vòng quay các khoản phải thu quá cao sẽ không tốt vì thế có thể ảnh hưởng tới lượng hàng hoá tiêu thụ do phương thức thanh toán quá chặt chẽ.

b. Kỳ thu tiền bình quân

c. Kỳ thu tiền bình quân

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu (số ngày trong một vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ và ngược lại.

<i>Kỳ thu tiền bình quân</i>	<i>360 ngày</i>
	<i>Số vòng quay các khoản phải thu</i>

Chỉ tiêu này cho biết để thu hồi các khoản phải thu cần một thời gian là bao nhiêu ngày. Nếu số ngày này mà lớn hơn thời gian bán hàng chịu quy định cho khách hàng thì việc thu hồi các khoản phải thu là chậm và ngược lại số ngày bán hàng chịu cho khách hàng lớn hơn thời gian này thì có dấu hiệu chứng tỏ việc thu hồi nợ đạt trước kế hoạch về thời gian.

(Nguồn: Giáo trình Phân tích tài chính, Đại học kinh tế quốc dân, PGS.TS Nguyễn Năng Phúc)

1.2.3.5 Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời

a. Sức sinh lời của doanh thu thuần

Chỉ tiêu này cho biết 1 đơn vị doanh thu thuần thu được từ kinh doanh đem lại mấy đơn vị lợi nhuận trước thuế. Trị số này càng lớn sức sinh lời của doanh thu thuần càng cao, hiệu quả kinh doanh càng cao và ngược lại; trị số của chỉ tiêu càng nhỏ, khả năng sinh lời của doanh thu thuần càng thấp, hiệu quả kinh doanh thấp.

<i>Sức suất sinh lời của doanh thu thuần</i>	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>
	<i>Doanh thu thuần</i>

b. Sức sinh lời của tổng vốn

Chỉ tiêu này cho biết 1 đơn vị tổng vốn đưa vào kinh doanh đem lại mấy đơn vị lợi nhuận trước thuế. Trị số này càng lớn, sức sinh lời của tổng vốn càng cao, hiệu quả kinh doanh càng cao và ngược lại; trị số này càng nhỏ, sức sinh lời của tổng vốn càng thấp, hiệu quả kinh doanh thấp.

<i>Sức suất sinh lời của tổng vốn</i>	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>
	<i>Tổng vốn bình quân</i>

c. Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu này cho biết 1 đơn vị vốn chủ sở hữu đưa vào kinh doanh đem lại mấy đơn vị lợi nhuận trước thuế. Trị số này càng lớn, sức sinh lời của vốn chủ sở hữu càng cao, hiệu quả kinh doanh càng cao và ngược lại; trị số càng nhỏ, sức sinh lời của vốn chủ sở hữu càng thấp, hiệu quả kinh doanh thấp.

<i>Sức suất sinh lời của vốn chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>
	<i>Vốn chủ sở hữu bình quân</i>

1.3 Phương pháp phân tích tình hình sử dụng hiệu quả vốn của doanh nghiệp

Phương pháp phân tích tài chính cũng như phương pháp phân tích tình hình sử dụng vốn là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó giúp doanh nghiệp đưa ra quyết định kinh tế phù hợp với mục tiêu mong muốn của từng đối tượng phân tích.

1.3.1 Phương pháp so sánh

Về nguyên tắc: cần phải bảo đảm các điều kiện có thể so sánh được của các chỉ tiêu tài chính (thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất và các đơn vị tính toán...).

- Góc so sánh được lựa chọn là góc về mặt thời gian và không gian.
- Kỳ phân tích được lựa chọn là kỳ báo cáo hoặc kỳ kế hoạch.
- Giá trị so sánh có thể được lựa chọn bằng số tuyệt đối, số tương đối hoặc số bình quân.

Nội dung so sánh bao gồm:

+ So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về mặt tài chính doanh nghiệp.

+ So sánh giữa số thực hiện với kỳ này với số kế hoạch để thấy mức độ phát triển của doanh nghiệp.

+ So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với số liệu trung bình ngành, doanh nghiệp khác để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp mình.

+ So sánh theo chiều dọc để xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến đổi cả về số

lượng tương đối và tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

1.3.2 Phương pháp phân tích tỷ lệ

Phương pháp phân tích này giúp cho việc khai thác, sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc phương pháp này đòi hỏi phải xác định được các ngưỡng và các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng, phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích tài chính của doanh nghiệp. Nhưng nhìn chung có bốn nhóm chỉ tiêu cơ bản: Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán; nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư; nhóm chỉ tiêu về hoạt động; nhóm chỉ tiêu khả năng sinh lời. Mỗi nhóm chỉ tiêu lại bao gồm nhiều chỉ tiêu khác nhau phản ánh riêng lẻ từng bộ phận của hoạt động tài chính, trong mỗi trường hợp khác nhau tùy theo mục tiêu phân tích người phân tích lựa chọn những nhóm chỉ tiêu khác nhau.

Trên đây là một số chỉ tiêu cũng như phương pháp phân tích giúp cho việc đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp giữa các năm, giữa các kỳ. Từ đó doanh nghiệp có thể nhận thấy được rằng hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp mình có xu hướng biến động, tăng giảm như thế nào qua các năm, các kì. Đồng thời để đánh giá chính xác và cụ thể hơn, người phân tích có thể đem các chỉ tiêu đó so sánh với ngành, với doanh nghiệp khác để xem xét vị trí của doanh nghiệp trong ngành và đối với doanh nghiệp khác ở mức như thế nào.

PHẦN 2: THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI

DOANH NGHIỆP - CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TY NAM HẢI.**CHƯƠNG 1: MỘT VÀI NÉT KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TY NAM HẢI.****2.2. Một số nét khái quát về công ty**

- ☛ Tên công ty: Công ty cổ phần Công ty Nam Hải.
- ☛ Tên viết tắt: NHP.
- ☛ Địa chỉ : Số 201 Đường Ngô Quyền, Máy chài , Ngô Quyền, Hải Phòng.
- ☛ Điện thoại : (84) 313 654 885.
- ☛ Fax : (84) 313 654 887.
- ☛ Email : namhai@namhaiport.com.vn

2.1.3 Quá trình hình thành và phát triển của công ty

Công ty cổ phần Cảng Nam Hải là công ty cảng biển khu vực phía Bắc thuộc Tập Đoàn Gemadept – Tập đoàn có 20 năm kinh nghiệm khai thác cảng, sở hữu hệ thống cảng và cơ sở hạ tầng cảng biển dọc đất nước Việt Nam.

Tập đoàn Gemadept, tiền thân là một doanh nghiệp nhà nước, thành lập năm 1990. Cùng với chính sách đổi mới kinh tế của Chính phủ, năm 1993, Gemadept trở thành một trong ba công ty đầu tiên được cổ phần hóa và được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ năm 2002.

Với những bước phát triển triển nhanh, mạnh và bền vững, Gemadept ngày nay là một trong những ngọn cờ đầu trong các lĩnh vực kinh doanh cốt lõi của Tập đoàn bao gồm Khai thác cảng và Logistics. Cùng với chiến lược đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh có chọn lọc, Tập đoàn đã gặt hái được những thành công nhất định trong lĩnh vực Trồng rừng và Kinh doanh bất động sản.

Gemadept đang không ngừng vươn mình lớn mạnh với qui mô trên 30 công ty con, công ty liên kết, có trụ sở chính đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, mạng lưới trải rộng tại các cảng chính, các thành phố lớn của Việt Nam và một số quốc gia lân cận.

Gemadept đã đạt được chứng chỉ quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000. Cam kết về chất lượng của công ty thể hiện ở việc không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của khách hàng.

Gemadept đặc biệt chú trọng việc xây dựng đội ngũ cán bộ công nhân viên vững chuyên môn, giỏi nghiệp vụ và giàu nhiệt huyết bên cạnh việc không ngừng cải tiến qui trình hoạt động để phát huy tối đa năng suất, hiệu quả công việc, giữ vững vị thế thương hiệu hàng đầu tại Việt Nam và trong khu vực.

Là công ty trực thuộc tập đoàn Gemadept, vì vậy công ty cổ phần Cảng Nam Hải cũng không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh cũng như hoàn thiện hơn chất lượng các dịch vụ khai thác công ty nhằm hội nhập và phát triển.

Cảng Nam Hải được triển khai vào đầu năm 2008 với vốn điều lệ 300 tỷ đồng, chính thức đón chuyến tàu container đầu tiên vào ngày 29 tháng 2 năm 2009. Qua 6 năm hoạt động, với sự ủng hộ và tin tưởng của khách hàng đối tác, cảng Nam Hải duy trì được sự phát triển liên tục về sản lượng, doanh thu. Chỉ tính riêng trong năm 2013 cảng Nam Hải đã tiếp nhận trên 350 chuyến tàu, đạt sản lượng trên 250.000 Teus, tăng trưởng 10% so với năm 2012

Tiếp tục khẳng định vị thế của Tập Đoàn Gemadept tại khu vực phía Bắc, nhằm đáp ứng nhu cầu, sự tin tưởng và ủng hộ của khách hàng đối tác, Tập Đoàn Gemadept quyết định liên doanh đầu tư phát triển cảng Nam Hải Đình Vũ với quy mô gấp 3 lần cảng Nam Hải hiện tại.

Dự án cảng Nam Hải Đình Vũ được đầu tư trên 1,000 tỷ đồng, với trang thiết bị tiên phong, hậu phương hiện đại đồng bộ, phần mềm quản lý khai thác cảng hiện đại nhất khu vực phía Bắc, có công suất thiết kế 500.000 Teus thông qua/năm.

Cảng Nam Hải Đình Vũ có vị trí chiến lược, thuận lợi tại khu Công Nghiệp Đình Vũ, Hải Phòng, nối liền với quốc lộ 5B Hà Nội – Hải Phòng và các khu công nghiệp thuộc các tỉnh thành phía Bắc. Có độ sâu trước bến, khu quay trở, luồng vào công ty thuận lợi nhất khu vực Hải Phòng, có thể tiếp nhận khai thác tàu container 2.000 Teus, là công ty đầu tiên tại vị trí cửa ngõ vào tất cả các cảng khu vực Hải Phòng.

Dự án cảng Nam Hải Đình Vũ được khởi công từ tháng 3 năm 2012, hoàn thành và đi vào khai thác vào tháng 10 năm 2013. Được đầu tư hiện đại đồng bộ, có vị trí chiến lược, với thương hiệu và kinh nghiệm tổ chức khai thác và quản lý của Tập Đoàn Gemadept; cảng Nam Hải có khả năng tiếp nhận tới 5 chuyến tàu container mỗi tuần. Được sự hậu thuẫn đặc lực từ dịch vụ liên hoàn

của Tập đoàn Gemadept, cảng Nam Hải cam kết phục vụ khách hàng theo các tiêu chí vàng: **Tiết kiệm – An toàn – Nhanh chóng.**

2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của công ty

Công ty cổ phần Cảng Nam Hải là một công ty cổ phần trực thuộc công ty mẹ - Tập đoàn Gemadept, hoạt động tại cảng Nam Hải là một trong các hoạt động kinh doanh cốt lõi của tập đoàn. Ngành nghề kinh doanh chính của cảng Nam Hải bao gồm:

- Dịch vụ cân hàng.
- Dịch vụ kho bãi, cảng biển.
- Dịch vụ xếp dỡ, kiểm đếm, giao nhận hàng hoá, đóng rút hàng hoá.
- Dịch vụ logictis và khai thuê hải quan.
- Dịch vụ hoa tiêu, lái dất tàu biển.
- Dịch vụ cung ứng, vệ sinh, sửa chữa container tàu biển.
- Dịch vụ cảng cạn ICD, kho, bãi ngoại quan, kho CFs.
- Dịch vụ container lạnh.

2.1.3 Hoạt động nhân sự

2.1.3.1 Đặc điểm lao động trong doanh nghiệp

Năm 2014 tổng số lao động thuộc khối trực tiếp và gián tiếp của Công ty là 480 lao động, tăng 45 lao động so với năm 2013. Trong đó:

✓ **Khối lao động trực tiếp:**

- Số lao động trực tiếp năm 2014 tăng 27 người so với năm 2013.
- Độ tuổi của khối lao động trực tiếp trẻ hơn so với khối lao động gián tiếp để phù hợp với điều kiện làm việc theo ca và làm ngoài trời.
- Giới tính: Nam.
- Trình độ: Đại học, Cao đẳng, trung cấp, bằng nghề và lao động phổ thông. Đối với một số công việc như lái cầu, lái xe trong công ty và ngoài công ty còn yêu cầu kinh nghiệm ít nhất 3 năm đối với lái xe và 2 năm đối với lái cầu, xe nâng hàng.

✓ **Khối lao động gián tiếp:**

✓ **Khối lao động gián tiếp:**

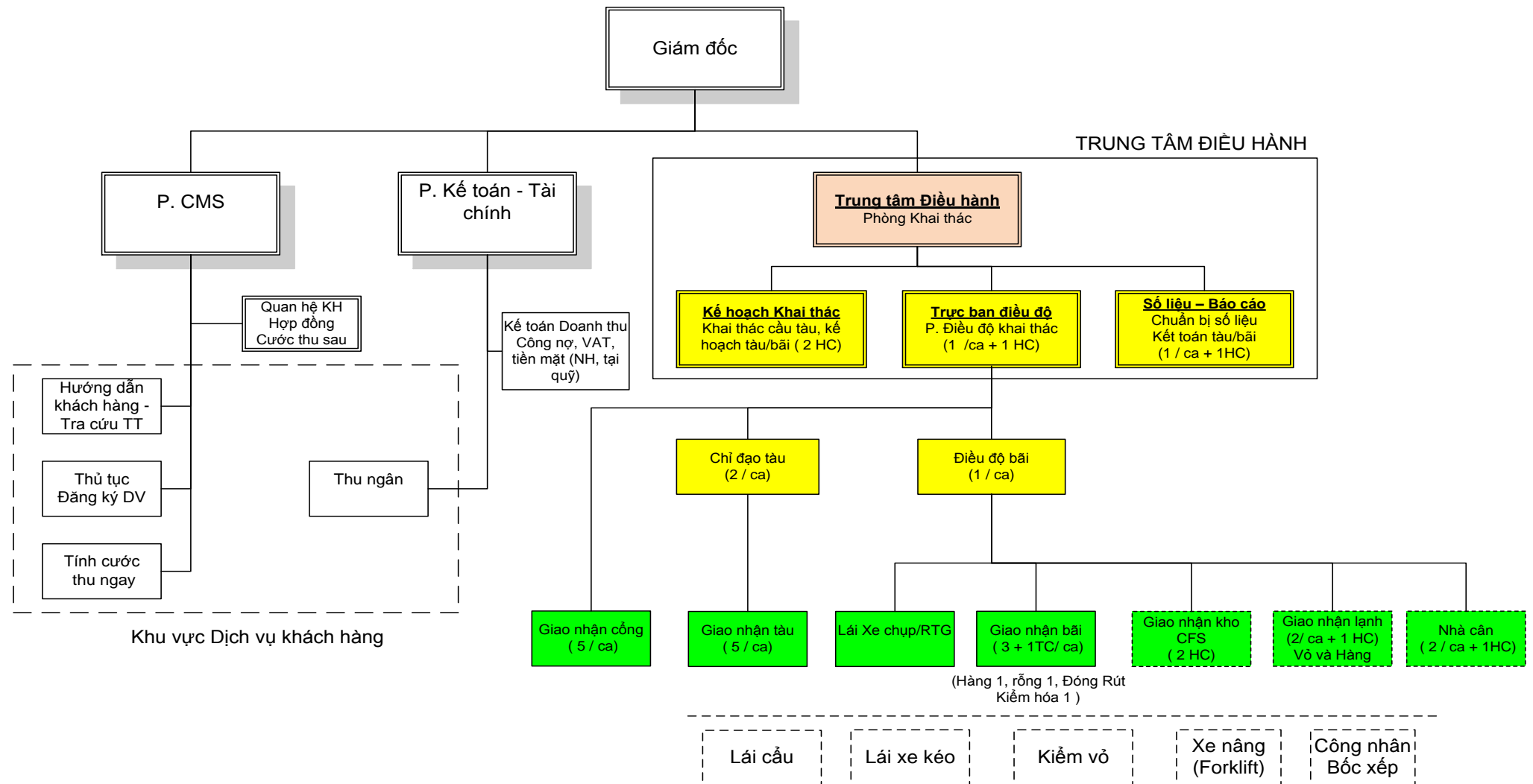
- Số lao động gián tiếp năm 2014 tăng 18 người so với năm 2013.
- Tuổi từ 21 trở lên, có đủ năng lực và hành vi dân sự.
- Giới tính: Nam hoặc nữ.
- Trình độ: Trên Đại học, Đại học, Cao đẳng, Trung cấp, bằng nghề.
- Cơ cấu lao động theo trình độ:
 - Trên Đại học: 1,67%
 - Đại học: 38,33%
 - Cao đẳng: 8,75%
 - Trung cấp: 8,54%
 - Bằng nghề: 29,58%
 - Lao động phổ thông: 13,13%
- Cơ cấu lao động theo độ tuổi:
 - Từ 15 - 34: chiếm 58,3%
 - Từ 35 - 55: chiếm 40%
 - Từ 55 - 60: chiếm 1,67%

2.1.3.2 Tình hình sử dụng thời gian lao động

- Hành chính:
 - + Sáng: từ 8h – 12h.
 - + Chiều: từ 1h30 – 17h30.
- Tại hiện trường, chia theo ca:
 - + Ca 1: 6h – 18h.
 - + Ca 2: 18 – 6h sáng hôm sau.

2.1.6 Cơ cấu tổ chức của công ty

2.1.4.1 Sơ đồ tổ chức



(Nguồn: Phòng Nhân sự CTCP Cảng Nam Hải)

2.1.4.2 Chức năng từng bộ phận

☛ Giám đốc:

- Là người điều hành và chịu trách nhiệm trước các công việc kinh doanh hàng ngày của công ty.

☛ Trung tâm điều hành:

- Là văn phòng làm việc 24/7, chỉ huy toàn bộ các hoạt động khai thác sản xuất của Công ty; trong đó có lãnh đạo của Phòng khai thác và Điều độ bãi nhằm mục tiêu điều hành tập trung, có kế hoạch và phối hợp tốt các bộ phận.
- Gồm có:
 - + Chỉ huy/ lãnh đạo ca sản xuất.
 - + Kế hoạch khai thác.
 - + Trục ban điều độ.
 - + Số liệu báo cáo.

☛ Tổ thủ tục:

- Trực thuộc Phòng thương vụ - kinh doanh.
- Kiểm tra chứng từ, đăng kí các dịch vụ giao nhận container và dịch vụ đặc biệt cho khách hàng.
- Phát hành Phiếu giao nhận – EIR vào cổng và/hoặc Phiếu yêu cầu dịch vụ theo đầu container cho khách hàng làm căn cứ cho bộ phận sản xuất thực hiện.

☛ Tổ cước/ tổ thu ngân:

- Là bộ phận thuộc phòng Kế hoạch kinh doanh/kế toán, được bố trí trên dây chuyền thủ tục – chứng từ làm hàng container.
- Tính cước, phát hành hoá đơn và thu tiền theo hình thức thanh toán thu ngay và thu sau (cước xếp dỡ tàu, định kỳ theo hãng khai thác container và theo các yêu cầu dịch vụ container khác như vệ sinh, đóng rút, cấm lạnh...).

☛ Bộ phận Kế hoạch khai thác:

- Thuộc phòng Điều độ khai thác.
- Lập kế hoạch cầu bến, kế hoạch tàu, kế hoạch xếp dỡ tàu theo máng, trình tự xếp/dỡ, sơ đồ xếp hàng cho tàu.

- Quy hoạch và lập kế hoạch hạ bãi (hạ container nhập từ tàu, hạ container xuất chờ xếp, khu vực tiếp nhận, đỗ xe container, giám sát/ điều phối các bộ phận/ ra lệnh/ xử lý sự cố.
- Nhập số liệu về tàu, cầu bến và báo cáo về khai thác tàu, cầu bến.

☛ Bộ phận trực ban điều độ:

- Triển khai kế hoạch; phân bổ phương tiện, công nhân thực hiện yêu cầu sản xuất/ dịch vụ khách hàng.
- Điều phối liên lạc với hãng tàu, nhận thông báo và kế hoạch tàu (lịch tàu, sơ đồ chất xếp, danh sách container phải dỡ/ xếp, ...).
- Nhận yêu cầu của các công ty/ICD/ Depot khác về container đi thẳng, chuyển công ty...
- Giám sát/ đôn đốc/ điều phối/ xử lý tình huống các bộ phận trong ca sản xuất.

☛ Bộ phận số liệu – báo cáo:

- Thuộc đội Giao nhận kho hàng.
- Nhập liệu số liệu về hàng hoá, báo cáo kết toán tàu và kết toán bãi.
- Trực tiếp nhập dữ liệu tàu từ hãng tàu gửi đến.
- Nhập liệu từ các phôi phiếu giao nhận chưa có máy tính hỗ trợ hiện trường (đóng/rút, tình trạng vỏ...).
- Kiểm tra/ đối chiếu/ chỉnh lý dữ liệu sau khi kết thúc dỡ tàu, kết thúc ca sản xuất.
- Lập báo cáo tàu rời/ tồn/ biến động bãi cho hãng tàu/ cước...
- Cung cấp tra cứu thông tin nội bộ trong dây chuyền sản xuất.

☛ Chỉ đạo tàu:

- Chỉ đạo thực hiện xếp dỡ tàu theo kế hoạch.
- Điều phối liên lạc với hãng tàu nhận yêu cầu xếp/dỡ (sơ đồ chất xếp, danh sách container phải dỡ/xếp, các yêu cầu điều chỉnh trong quá trình làm hàng...).
- Nhận các yêu cầu của các công ty bạn/ICD/ Depot khác (về container đi thẳng, chuyển công ty...).
- Giám sát/điều phối các bộ phận/ra lệnh/xử lý sự cố và thay đổi tại cầu tàu.

- Chỉ đạo tàu là chỉ huy hiện trường cao nhất trong máng xếp dỡ tàu gồm có tổ lái cầu, xe kéo, giao nhận tàu, điều độ bãi, giao nhận bãi, xe chụp.

☛ Điều độ bãi:

- Điều phối, giám sát và hướng dẫn Lái xe chụp và Lái xe kéo (trong công ty, ngoài công ty) đến đúng vị trí để nâng hạ container, đúng quy tắc xếp dỡ và kế hoạch, phục vụ cho việc xếp dỡ tàu, dịch vụ tại bãi và giao nhận qua cổng.

☛ Phòng tổ chức nhân sự - tiền lương:

- Tham mưu cho giám đốc về công tác cán bộ, sắp xếp bộ máy quản lý, đào tạo cán bộ công nhân viên.
- Giải quyết các chính sách liên quan đến con người, đảm bảo lợi ích cho người lao động.
- Định mức và thanh toán lương, các khoản phụ cấp cho cán bộ công nhân viên.
- Tính toán các định mức lao động, đơn giá lao động, năng suất lao động.
- Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến trả lương, đảm bảo công bằng trong tiền lương.

☛ Phòng kế toán:

- Theo dõi hoạt động công tác tài chính, tập hợp, phản ánh các khoản thu chi trong Công ty, đơn đốc thu hồi các khoản nợ.
- Theo dõi các loại tài sản thông qua giá trị tiền tệ.
- Theo dõi việc sử dụng TSCĐ, TSLĐ, tính khấu hao TSCĐ theo đúng quy định.

☛ Phòng kỹ thuật:

- Lập kế hoạch sửa chữa hàng năm.
- Đảm bảo kỹ thuật sản xuất cho toàn Công ty.
- Duy trì, thực hiện an toàn sản xuất, an toàn trong lao động.
- Huấn luyện, kiểm tra trình độ công nhân viên kỹ thuật.
- Nhận sửa chữa container cho khách hàng, sửa chữa các trang thiết bị trong Công ty.

2.1.7 Thuận lợi và khó khăn của công ty

2.1.5.1 Thuận lợi

- Hải Phòng được mệnh danh là thành phố Cảng với đường bờ biển dài là một thị trường tương đối tiềm năng cho ngành vận tải biển.
- Nước ta đã gia nhập WTO điều đó tạo cơ hội cho việc mở rộng thị trường xuất nhập khẩu hàng hoá thông qua cảng sẽ tăng lên. Các dự án đầu tư đã và đang phát huy tác dụng.
- Với ưu thế rẻ và thuận tiện, ngành dịch vụ vận tải biển là một trong những ngành nghề phát triển mạnh mẽ.
- Sự tăng trưởng của nền kinh tế đất nước, sự phát triển của một số hãng tàu truyền thống và một số hãng tàu mới đưa vào khai thác như hãng CUL, hãng DHP, hãng HPO làm tăng sản lượng qua Công ty.
- Được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, các ngành, của BCH Đảng uỷ, các đồng chí lãnh đạo công ty và sự hỗ trợ của các phòng - ban chức năng đã giải quyết kịp thời một số phát sinh vướng mắc cho các đơn vị trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao. Công tác định hướng của Ban chấp hành Đảng bộ, sự chỉ đạo sâu sắc, kịp thời của ban giám đốc và sự nhất trí của toàn bộ Đảng viên, cán bộ công nhân viên toàn công ty ngay từ ngày đầu, tháng đầu thực hiện kế hoạch, được thể hiện trong công việc luôn luôn đổi mới phương thức quản lý, khai thác container.
- Có sự hỗ trợ và tạo điều kiện của Hải quan khu vực II, hoa tiêu, Cảng vụ, các đại lý, hãng tàu và các bạn hàng truyền thống của công ty.
- Công ty có đội ngũ nhân viên có truyền thống đoàn kết - kiên cường- sáng tạo, có trình độ, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất và khai thác cảng giúp công ty hoạt động kinh doanh tốt được nhiều bạn hàng biết đến.
- Cảng Nam Hải có cơ sở vật chất tiên tiến được đầu tư, nâng cấp, đổi mới, đáp ứng kịp thời yêu cầu của công việc, của khách hàng và mọi loại hàng hoá qua cảng.

2.1.5.2 Khó khăn

- Cảng Nam Hải là công ty mới thành lập do đó gặp nhiều khó khăn trong việc cạnh tranh với các công ty có truyền thống lâu đời khác như cảng Hải Phòng.

- Việc gia nhập WTO vừa là cơ hội nhưng đồng thời cũng là thách thức.
- Đội ngũ lao động nhiều, địa bàn rộng, phức tạp → Khó điều hành, chỉ đạo và quản lý.
- Công tác tiếp thị còn rất nhiều mặt hạn chế.
- Chưa có chiến lược dài hạn, kế hoạch tiếp cận khách hàng cụ thể. Công tác thông tin, dự báo, phân tích còn hạn chế.
- Giá cả không ổn định, giá nhiên liệu cao, giá dầu không ổn định hiện tại vẫn ở mức cao nên sức ép giảm giá để cạnh tranh làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Trình độ quản lý, khai thác của đội ngũ cán bộ công nhân viên chưa ngang hàng với yêu cầu. Công tác điều hành, bố trí sản xuất, sắp xếp lao động phục vụ khai thác ở một số khu vực chưa đổi mới, chưa tận dụng hết hiệu quả thời gian lao động.
- Bãi xếp hàng chưa được mở rộng.
- Lịch tàu đến cảng không ổn định.

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI.

2.2.3 Đánh giá khái quát tình hình tài sản - nguồn vốn và hoạt động kinh doanh của công ty

2.2.1.1 Đánh giá khái quát tình hình nguồn vốn của công ty

Bảng 1: Tình hình nguồn vốn của công ty

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	So sánh 13/12		So sánh 14/13	
				Mức tăng	Tỷ lệ %	Mức tăng	Tỷ lệ %
Nợ phải trả	120.965	118.995	144.709	- 1.970	-1,63	25.714	21,61
Nợ ngắn hạn	43.571	55.760	94.709	12.189	27,98	38.949	69,85
Vay và nợ ngắn hạn			12.535	-		12.535	
Phải trả người bán	22.827	20.900	6.236	- 1.927	-8,44	-14.664	-70,16
Người mua trả tiền trước	4.937	153	9.552	- 4.784	-96,9	9.399	6143

<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	76	695	1.169	619	814,5	474	68,2
<i>Phải trả người lao động</i>	3.506	2.569	965	- 937	-26,73	- 1.604	-62,44
<i>Chi phí phải trả</i>	8.328		404	- 8.328	-100	404	
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>		23.110	53.398	23.110		30.288	131,1
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	3.897	8.332	10.450	4.435	113,8	2.118	25,42
				-		-	
<i>Nợ dài hạn</i>	77.394	63.234	50.000	-14.160	-18,3	-13.234	-20,93
<i>Vay và nợ dài hạn</i>	77.227	63.067	50.000	-14.160	-18,34	-13.067	-20,72
<i>Dự phòng trợ cấp mất việc làm</i>	167	167		-		- 167	-100
				-		-	
<i>Nguồn vốn chủ sở hữu</i>	172.343	211.513	220.603	39.170	22,73	9.090	4,3
<i>Vốn chủ sở hữu</i>	172.343	211.513	220.603	39.170	22,73	9.090	4,3
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	100.000	100.000	100.000	-	0	-	0
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	15.892	15.892	15.892	-	0	-	0
<i>Quỹ khác thuộc VCSH</i>	4.864	6.798	9.979	1.934	39,76	3.181	46,79
<i>LNST chưa phân phối</i>	51.588	88.823	94.732	37.235	72,18	5.909	6,65
				-		-	
<i>Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>				-		-	
				-		-	
<i>Tổng nguồn vốn</i>	293.307	330.508	365.312	37.201	12,68	34.804	10,53

(Nguồn: BCTC công ty cổ phần cảng Nam Hải)

Dựa vào bảng phân tích nguồn vốn của công ty ta có thể thấy rằng từ năm 2012 đến năm 2014 tổng nguồn vốn của công ty đã tăng liên tục với tỷ lệ tăng tương ứng qua các năm là 12,68% và 10,53%. Điều này chứng tỏ qua các năm công ty chú trọng đầu tư thêm vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh. Mặc dù tăng trưởng liên tục qua các năm song tốc độ tăng trưởng không đều đặn. Cụ thể:

Nợ phải trả của công ty có tốc độ tăng giảm không ổn định. Năm 2013 so với năm 2012 đã giảm 1.969 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 1,63%. Năm

2014 so với năm 2013 tăng 25.714 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 21,61%. Trong đó nợ ngắn hạn của công ty đã liên tục gia tăng qua các năm. Năm 2012 nợ ngắn hạn của công ty là 43.571 triệu đồng; năm 2013 là 55.760 triệu đồng tăng lên 12.189 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 27,98%; năm 2014 so với năm 2013 tăng lên 38.949 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 69,85% và đạt giá trị tại năm là 94.709 triệu đồng. Sở dĩ nợ ngắn hạn của công ty năm 2014 so với năm 2013 tăng lên như vậy là do công ty vay và nợ ngắn hạn 12.535 triệu đồng mà năm 2012 và 2013 không có khoản vay này. Mặt khác do công ty tăng chiếm dụng các khoản phải trả, phải nộp khác 53.398 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng lên so với năm 2013 là 131,1% với giá trị 30.288 triệu đồng. Đồng thời trong năm 2014 tiền hàng người mua trả trước là 9.552 triệu đồng tăng lên so với năm 2013 là 9.399 triệu đồng với tỷ lệ tăng rất cao 6143% trong khi giá trị tại năm 2012, 2013 lần lượt là 4.937 triệu đồng và năm 2012 giảm so với 2012 còn 153 triệu đồng. Bên cạnh đó trong năm 2014 so với năm 2013 công ty đã giảm chiếm dụng một số khoản như khoản phải trả người bán, phải trả người lao động. Chứng tỏ trong năm 2014 công ty hoạt động hiệu quả và có khả năng chi trả cho người lao động và nhà cung ứng, đây là một tín hiệu tốt. Tuy nhiên năm 2014 công ty hoạt động tốt mà khoản phải trả người bán giảm xuống đáng kể nên công ty tăng uy tín với nhà cung ứng song lại mất một lượng vốn lớn để đầu tư kinh doanh.

Từ năm 2012 đến năm 2014 nợ ngắn hạn tăng giảm không đều thì nợ dài hạn lại có xu hướng giảm liên tục. Năm 2012 nợ dài hạn là 77.394 triệu đồng; năm 2013 là 63.234 triệu đồng, giảm 14.160 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 18,3%; năm 2014 tiếp tục giảm so với 2013 13.234 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 20,93% và ở tại giá trị 50.000 triệu đồng. Năm 2014 nợ dài hạn giảm như vậy chủ yếu là do khoản vay và nợ dài hạn giảm xuống 20,72% so với năm 2013.

Khi nguồn vốn nợ phải trả tăng giảm không ổn định thì nguồn vốn chủ sở hữu lại có xu hướng tăng, tuy nhiên tốc độ tăng không ổn định. Năm 2012 nguồn vốn chủ sở hữu là 172.343 triệu đồng; năm 2013 tăng lên so với năm 2012 là 39.170 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 22,73% và đạt giá trị 211.513 triệu đồng; năm 2014 lại có tốc độ tăng rất chậm là 4,3% tương ứng với 9.090 triệu đồng và có giá trị là 220.603 triệu đồng. Trong đó nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên chủ yếu do khoản lợi nhuận chưa phân phối của công ty tăng lên. Năm 2013 lợi

nhuận chưa phân phối của công ty là 88.823 triệu đồng tăng 37.235 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 72,18% so với năm 2012; năm 2014 lợi nhuận chưa phân phối tăng so với năm 2013 nhưng ở tỷ lệ thấp là 6.65% tương ứng với 5.909 triệu đồng, đạt 94.732 triệu đồng. Đồng thời do sự tăng lên của các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu nên đã làm cho nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên nhưng không đáng kể. Do tình hình chung của ngành, năm 2012 và 2013 là 2 năm làm ăn phát đạt của ngành cảng biển nên công ty đã chú trọng đầu tư mở rộng kinh doanh. Tuy nhiên sang năm 2014 ngành cảng biển lại có dấu hiệu chững lại, một loạt các công ty biển khác có dấu hiệu giảm khá mạnh về doanh thu và lợi nhuận hoặc tăng không đáng kể như VSC (công ty cổ phần container Việt Nam), DVP (công ty cổ phần đầu tư và phát triển cảng Đình Vũ), VGP (công ty cổ phần cảng Rau quả), DXP (công ty cổ phần cảng Đoàn Xá)... dấu hiệu chững lại của ngành cảng biển do chính sách biên mậu của Trung Quốc bất ổn và chính sách tăng cường kiểm soát, thắt chặt hoạt động tạm nhập tái xuất của Nhà nước đã khiến lượng hàng thông quan và doanh thu từ container lạnh giảm. Công ty cổ phần cảng Nam Hải là một trong những công ty thuộc khu vực công ty biển trọng điểm phía Bắc nên tình hình hoạt động có nét khá quan trọng; trước tình hình chung của ngành năm 2014 hoạt động đầu tư của công ty chậm lại như vậy là một hành động khá hợp lý, có thể nói đây là hành động đầu tư chậm mà chắc của Công ty.

Tuy nhiên, giữa cơ cấu tài sản và nguồn vốn hình thành nên tài sản của công ty năm 2014 lại tồn tại sự bất hợp lý. Tổng nguồn vốn của công ty năm 2014 tăng lên 34.805 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 10,5% so với năm 2013, điều này chứng tỏ trong năm 2014 công ty đã đầu tư thêm vốn vào hoạt động kinh doanh. Mà chủ yếu do khoản nợ phải trả đã tăng 21,6% ứng với 25.715 triệu đồng. Trong đó công ty đã tăng vay nợ ngắn hạn và thanh toán phần lớn khoản nợ dài hạn lần lượt là nợ ngắn hạn tăng 69,9% ứng với 38.949 triệu đồng và nợ dài hạn giảm 20,9% ứng với 13.234 triệu đồng. Trong khi khoản nợ ngắn hạn tăng lên và đạt 38.949 triệu đồng nhưng chỉ đầu tư vào tài sản ngắn hạn 6.867 triệu đồng. Khoản nợ dài hạn doanh nghiệp đã thanh toán bớt, tuy có giảm được một phần chi phí lãi vay đối với khoản vay dài hạn này nhưng trong năm 2014 tài sản dài hạn của công ty lại tăng lên 27.937 triệu đồng. Một phần công ty dùng nguồn vốn chủ sở hữu (9.090 triệu đồng) để đầu tư vào TSDH, tuy nhiên nguồn vốn CSH không đủ để đầu tư toàn bộ tài sản dài

hạn, phần còn lại 18.847 triệu đồng (bằng tổng TSDH tăng lên trong năm 2014 là 27.937 triệu đồng trừ đi phần vốn CSH đầu tư cho TSDH là 9.090 triệu đồng) bắt buộc công ty phải đầu tư bằng nợ ngắn. Điều này là bất hợp lý và trái với nguyên tắc do khi mang khoản nợ ngắn hạn đầu tư vào tài sản dài hạn sẽ mang lại nhiều rủi ro hơn (nợ ngắn hạn phải thanh toán trong vòng 1 năm mà TSDH được đầu tư trong nhiều năm, chưa thể thu hồi nhanh chóng để thanh toán nợ trong trường hợp các khoản tài sản ngắn hạn thường không ổn định). Điều đó sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

2.2.1.2 Đánh giá khái quát tình hình tài sản của công ty

Bảng 2: Tình hình tài sản của công ty

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	So sánh 13/12		So sánh 14/13	
				Mức tăng	Tỷ lệ %	Mức tăng	Tỷ lệ %
Tài sản ngắn hạn	138.634	177.001	183.869	38.367	27,7	6.868	3,9
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	109.211	82.177	96.845	-27.034	-24,8	14.668	17,8
1. Tiền	109.211	82.177	96.845	-27.034	-24,8	14.668	17,8
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	5.000	-	5.000		-	
Đầu tư ngắn hạn khác	-	5.000	-	5.000		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	27.826	28.399	23.406	573	2,1	-4.993	-17,6
1. Phải thu khách hàng	20.154	26.887	19.831	6.733	33,4	-7.056	-26,2
2. Trả trước cho người bán	4.526	1.391	1.275	-3.135	-69,3	-116	-8,3
3. Các khoản phải thu khác	3.146	120	2.300	-3.026	-96,2	2.180	1817
IV. Hàng tồn kho		-	-				
V. Tài sản ngắn hạn khác	1.597	61.426	63.618	59.829	3746	2.192	3,6
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	3.101				
2. Thuế GTGT được khấu trừ	1.100	48	-	-1.052	-95,6		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		687	30	687		-657	-95,6

4.Tài sản ngắn hạn khác	497	60.690	60.487	60.193	12111	-203	-0,3
Tài sản dài hạn	154.673	153.506	181.444	-1.167	-0,8	27.938	18,2
I.Các khoản phải thu dài hạn		3.000	43.000	3.000		40.000	1333
Phải thu dài hạn khác		3.000	43.000	3.000		40.000	1333
II.Tài sản cố định	154.545	150.493	136.349	-4.052	-2,6	-14.144	-9,4
1.Tài sản cố định hữu hình	118.811	120.672	107.119	1.861	1,6	-13.553	-11,2
Nguyên giá	140.449	155.554	156.021	15.105	10,8	467	0,3
Giá trị hao mòn lũy kế	-21.636	-34.881	-48.902	-13.245	-61,2	-14.021	-40,2
2.Tài sản cố định vô hình	22.111	21.520	20.930	-591	-2,7	-590	-2,7
Nguyên giá	23.236	23.236	23.236	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế	-1.125	-1.716	-2.307	-591	52,5	-591	34,4
3.Chi phí xây dựng dở dang	13.623	8.300	8.300	-5.323	-39,1	0	0
V.Tài sản dài hạn khác	128	14	2.095	-114	-89,1	2.081	14864
Chi phí trả trước dài hạn	128	14	2.095	-114	-89,1	2.081	14864
Tổng tài sản	293.308	330.508	365.312	37.200	12,7	34.804	10,5

(Nguồn: BCTC công ty cổ phần cảng Nam Hải)

Nguồn vốn hình thành nên tài sản tăng nên làm cho tài sản của công ty tăng lên với tỷ lệ tăng và mức tăng tương ứng với tỷ lệ tăng và mức tăng của nguồn vốn trong năm 2013, 2014. Chứng tỏ công ty đã chú trọng đầu tư thêm tài sản để mở rộng hoạt động kinh doanh. Cụ thể:

Tài sản ngắn hạn của công ty năm 2012 là 138.634 triệu đồng; năm 2013 tăng lên 38.367 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 27,7% ở mức 177.001 triệu đồng; năm 2014 tiếp tục tăng nhưng với tốc độ rất chậm là 3,9% tương ứng với 6.868 triệu đồng và ở giá trị là 183.869 triệu đồng. Năm 2013 tài sản ngắn hạn của công ty tăng 27,7% so với năm 2012 chủ yếu do tài sản ngắn hạn khác của công ty năm 2013 tăng đột biến so với năm 2012, năm 2013 khoản tài sản này tăng 3746% so với năm 2012. Mặt khác khoản vốn doanh nghiệp bị chiếm dụng cũng tăng lên đó là các khoản phải thu ngắn hạn tăng lên mà chủ yếu là do khoản phải thu khách hàng tăng lên 33,4% so với năm 2012. Phải thu

khách hàng năm 2013 tăng lên nhiều so với 2012 là do năm 2013 hoạt động kinh doanh của công ty rất tốt, doanh thu tăng cao so với năm 2012 (doanh thu năm 2012, năm 2013 lần lượt là 216.921 triệu đồng và 293.992 triệu đồng với tỷ lệ tăng doanh thu là 35,5% so với năm 2012). Doanh thu tăng lên khiến cho tỷ lệ khách hàng trả chậm tăng lên nhưng tốc độ tăng các khoản phải thu khách hàng chậm hơn so với tốc độ tăng doanh thu nên cũng được coi là hợp lý. Song với tỷ lệ khách hàng chậm thanh toán như vậy đã khiến cho doanh nghiệp bị chiếm dụng một lượng vốn không ít. Mặt khác trong năm 2013 công ty đã đầu tư tài chính ngắn hạn với trị giá 5.000 triệu đồng, cho thấy công ty có chú trọng đến hoạt động đầu tư tài chính, tuy chỉ là ngắn hạn nhưng cũng phần nào cho thấy công ty đã quan tâm đến các lĩnh vực đầu tư khác ngoài hoạt động kinh doanh chính. Năm 2014 tài sản ngắn hạn của công ty tăng lên 3,9% chủ yếu là do một số nguyên nhân sau. Mặc dù trong năm 2013 lượng tiền của công ty đã giảm đi 24,8% so với năm 2012 nhưng sang năm 2014 lượng tiền trong công ty lại tăng lên 17,8% so với năm 2013 với giá trị tăng lên là 14.668 triệu đồng. Loại tài sản ngắn hạn khác cũng tăng nhẹ so với năm 2013, tuy nhiên nếu so với năm 2012 thì tài sản ngắn hạn khác lại tăng lên rất lớn từ 1.597 triệu đồng lên 63.618 triệu đồng. Năm 2014 các khoản phải thu ngắn hạn lại có xu hướng giảm đi, trong đó phải thu khách hàng đã giảm 26,2% so với năm 2013 nhưng các khoản phải thu khác lại tăng lên từ 120 triệu đồng lên 2.300 triệu đồng. Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của công ty năm 2013 đã đem lại lợi tức cho công ty, năm 2014 công ty đã thu hồi đủ phần vốn và lợi tức từ hoạt động đầu tư tài chính ngắn hạn đó.

Về phần tài sản dài hạn: trong năm 2013 không có sự thay đổi gì đáng kể, song năm 2014 tài sản dài hạn đã tăng lên 18,2% so với năm 2013, trong đó chủ yếu là do chi phí trả trước dài hạn trong tài sản dài hạn khác đã tăng rất mạnh từ 14 triệu đồng lên đến 2.095 triệu đồng, cụ thể đã tăng 2.081 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 14864%. Chi phí này tăng mạnh như vậy do trong năm 2014 Công ty đã tuyển dụng thêm lao động trực tiếp (27 người), lao động gián tiếp (18 người), chú trọng hơn trong việc đào tạo và phát triển chất lượng nguồn nhân lực, do đó đã tăng thêm kinh phí để đào tạo nâng cao trình độ và năng lực của cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật mới tuyển dụng. Trong năm 2014 công ty đã có ý thức hơn trong việc bảo vệ tài sản chung, nên đầu tư thêm chi phí mua một số loại bảo hiểm như bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm tài sản, ... các loại chi phí

này mua một lần và trả cho nhiều năm tài chính. Mặt khác tài sản cố định năm 2014 so với 2013 giảm 14.144 triệu đồng tương ứng tỷ lệ giảm 9,4%, điều này chứng tỏ trong những năm trước đó Công ty đã đầu tư, mua sắm đầy đủ các loại trang thiết bị cần thiết phục vụ sản xuất kinh doanh nên trong năm 2014 công ty ngừng đầu tư kinh phí để mua sắm máy móc thiết bị, xây dựng kho bãi... phần giảm đi đó chủ yếu do sự hao mòn của tài sản cố định.

2.2.1.3 Đánh giá tình hình kinh doanh của công ty

Bảng 3: Tình hình hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 13/12		Năm 14/13	
				Mức tăng	Tỷ lệ %	Mức tăng	Tỷ lệ %
Tổng giá trị nguồn vốn	293.307	330.507	365.312	37.200	12,7	34.805	10,5
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	216.921	293.992	366.991	77.071	35,5	72.999	24,8
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	480	1.388	2.773	908	189,2	1.385	99,8
3.DTT về bán hàng và cung cấp DV	216.441	292.604	364.218	76.163	35,2	71.614	24,5
4.Giá vốn hàng bán	124.000	162.526	195.551	38.526	31,1	33.025	20,3
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	92.441	130.078	168.667	37.637	40,7	38.589	29,7
6.Doanh thu hoạt động tài chính	1.741	1.504	382	-237	-13,6	-1.122	-74,6
7.Chi phí tài chính	13.900	14.493	10.291	593	4,3	-4.202	-29
8.Chi phí bán hàng		330	2.826	330		2.496	756,4
9.Chi phí QLDN	20.687	17.322	31.889	-3.365	-16,3	14.567	84,1
10.Lợi nhuận thuần từ HĐKD	59.596	99.436	124.041	39.840	66,9	24.605	24,7
11.Thu nhập khác	6.303	433	827	-5.870	-93,1	394	91
12.Chi phí khác	1.018	1.177	1.244	159	15,6	67	5,7
13.Lợi nhuận khác	5.285	-744	-417	-6.029	-114	327	-44
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	64.881	98.692	123.626	33.811	52,1	24.934	25,3

(Nguồn: BCTC công ty cổ phần cảng Nam Hải)

Phát huy thành tích đạt được qua các năm, năm 2012 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty đạt 216.921 triệu đồng và tổng lợi nhuận trước thuế đạt 64.881 triệu đồng. Do năm 2013, 2014 sản lượng container xếp dỡ tại công ty tăng so với năm 2012, 2013 nên đã làm cho doanh thu, giá vốn và lợi nhuận tăng lên. Cụ thể:

Năm 2013 tổng vốn kinh doanh của công ty là 330.507 triệu đồng, tăng hơn so với năm 2012 là 12,7%, chứng tỏ năm 2013 công ty đã đầu tư thêm vốn để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 35,5% tương ứng với số tăng về giá trị là trên 77.000 triệu đồng. Do sản lượng tăng lên nên làm cho giá vốn hàng bán tăng lên 38.526 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng lên là 31,1%. Tuy giá vốn hàng bán tăng lên so với năm 2012 nhưng do các dịch vụ mà công ty cung cấp đã tạo được niềm tin đối với các hãng tàu và khách hàng nên sản lượng container xếp dỡ tăng lên kéo theo sự gia tăng của chi phí giá vốn, nhưng tốc độ tăng giá vốn chậm hơn tốc độ tăng doanh thu nên chứng tỏ rằng giá vốn tăng lên ở tỷ lệ như vậy là thích hợp, công ty đã tiết kiệm được chi phí mà vẫn đạt được sản lượng xếp dỡ cao. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 33.811 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 52,1%. Trong đó lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh có tỷ lệ tăng khá lớn so với năm 2012 là 66,9% tương ứng với trị giá tăng là 39.840 triệu đồng, lợi nhuận khác lại giảm 6.029 triệu đồng. Điều này cho thấy tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2013 hoàn toàn do lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh tạo nên.

Tính đến năm 2014, tổng giá trị vốn kinh doanh của Công ty đạt 365.312 triệu đồng, bước sang năm 2014 Công ty cũng đã đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng với tốc độ chậm hơn so với năm 2013. Năm 2014 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng gần 73.000 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 24,8%. Giá vốn hàng bán tăng trên 33.000 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 20,3%. Tiếp tục duy trì những kết quả đã đạt được ở năm 2013 sang năm 2014 tốc độ tăng của giá vốn vẫn duy trì ở mức hợp lý và thấp hơn so với tốc độ tăng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Chỉ tiêu tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2014 tăng với tỷ lệ tăng là 25,3% tương ứng với 24.934 triệu đồng, trong đó lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 24.605 triệu đồng ứng với tỷ lệ tăng 24,7%. Lợi nhuận thuần năm 2014 tăng nhưng tăng với tốc độ chậm hơn tốc độ tăng của năm 2013 rất nhiều. Chỉ tiêu lợi

nhuận khác năm 2014 tăng lên so với năm 2013 là 327 triệu đồng. Sở dĩ tốc độ tăng lợi nhuận thuần năm 2014 thấp hơn so với năm 2013 như vậy là do sản lượng xếp dỡ container năm 2014 ảnh hưởng đến. Tuy sản lượng container xếp dỡ năm 2014 tăng nhiều hơn năm 2013 nhưng sản lượng container loại 1 teus lại chiếm phần lớn sản lượng container loại 2 teus chiếm ít, mà giá cước đối với container 2 teus cao hơn đối với loại 1 teus. Vì vậy tốc độ tăng doanh thu chậm hơn ảnh hưởng đến tốc độ tăng lợi nhuận. Bên cạnh đó, một số chi phí ngoài sản xuất như chi phí bán hàng và chi phí QLDN có xu hướng biến động mạnh từ năm 2012 đến năm 2014. Cụ thể, chi phí bán hàng năm 2013 là 330 triệu, đến năm 2014 tăng lên gần 2.500 triệu; chi phí QLDN năm 2013 so với năm 2012 giảm 3.365 triệu đồng, năm 2014 so với năm 2013 tăng lên 14.567 triệu đồng. Sự gia tăng của 2 loại chi phí ngoài sản xuất này đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình lợi nhuận toàn công ty năm 2014. Sở dĩ 2 loại chi phí này trong năm 2014 tăng lên nhiều như vậy do năm 2014 Công ty tổ chức các hội nghị bán hàng và lễ tri ân khách hàng nhằm đưa tên tuổi của Công ty đến với nhiều hãng tàu hơn, thu hút thêm nhiều khách hàng mới và bày tỏ sự tri ân tin tưởng đối với khách hàng quen thuộc. Đồng thời là một Công ty mới thành lập chưa lâu, bộ máy tổ chức còn chưa thực sự vững chắc nên cần tuyển dụng thêm nhiều cán bộ có năng lực để quản lý hoạt động kinh doanh của Công ty được tốt hơn.

Qua việc phân tích một số chỉ tiêu sản xuất kinh doanh của Công ty trong vòng 3 năm từ 2012 đến 2014 ta thấy được hoạt động kinh doanh của công ty đang trên đà tăng trưởng tuy nhiên là doanh nghiệp mới thành lập nên các chi phí liên quan đến bán hàng và quản lý còn khá cao, tuy nhiên công ty muốn đưa tên tuổi của mình đến với các hãng tàu mới, thu hút các hãng tàu này đến với cảng, mặt khác tạo uy tín và niềm tin với các hãng tàu đã tin tưởng công ty trong thời gian qua công ty đã tổ chức các hội nghị tri ân khách hàng. Năm 2014 công ty hoạt động 100% công suất, so với năm 2013 công ty mới hoạt động 60 – 70% công suất, nên việc tuyển dụng thêm nhiều lao động là không thể tránh khỏi, trong đó lao động gián tiếp thuộc khối quản lý tăng lên đáng kể làm cho chi phí quản lý doanh nghiệp tăng theo.

2.2.4 Phân tích và đánh giá tình hình tài chính của công ty

2.2.4.1 Đánh giá tình hình huy động vốn của công ty

Bảng 4: Tình hình huy động vốn

Đơn vị tính: triệu đồng

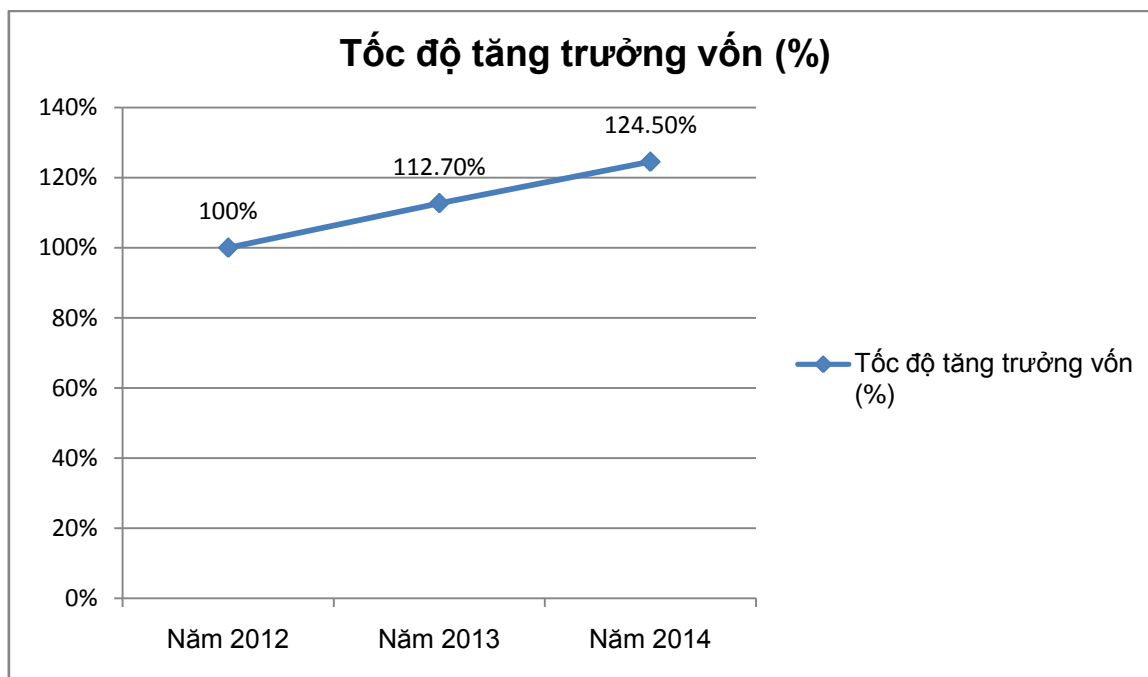
Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		So sánh 13/12		So sánh 14/13	
	Giá trị	Tỷ trọng %	Giá trị	Tỷ trọng %	Giá trị	Tỷ trọng %	Giá trị	Tỷ trọng %	Giá trị	Tỷ trọng %
Nợ phải trả	120.965	41,2	118.995	36	144.709	39,6	(1.970)	-5,2	25.714	3,6
Vốn CSH	172.343	58,8	211.513	64	220.603	60,4	39.170	5,2	9.090	-3,6
Tổng nguồn vốn	293.308	100	330.508	100	365.312	100	37.200	0	34.804	0

(Nguồn: BCTC công ty cổ phần cảng Nam Hải)

Bảng 5: Tốc độ tăng trưởng vốn của công ty

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013 so với 2012	Năm 2014 so với 2012
Tốc độ tăng trưởng vốn (%)	100%	112,7%	124,5%

(Nguồn số liệu: BCTC công ty cổ phần cảng Nam Hải)



Biểu đồ 1: Tốc độ tăng trưởng vốn của CTCP cảng Nam Hải từ 2012 – 2014.

Để đánh giá được tốc độ tăng trưởng vốn kinh doanh của công ty có đều đặn hay không ta tiến hành so sánh tốc độ tăng trưởng vốn năm 2013, năm 2014 so với năm 2012. Dựa vào biểu đồ tốc độ tăng trưởng vốn ta thấy vốn kinh doanh của công ty có tốc độ tăng trưởng khá cao và ổn định. Đây là một biểu hiện tốt cho thấy công ty đang tiến hành hoạt động đầu tư mở rộng kinh doanh qua các năm và tình hình tài chính của công ty tương đối khả quan.

Dựa vào bảng trên ta thấy được qua các năm từ 2012 đến năm 2014 công ty đã tăng cường huy động vốn mở rộng kinh doanh. Theo như số liệu tại Bảng 1: Tình hình nguồn vốn của công ty và kết hợp với bảng trên ta thấy được năm 2012 đến năm 2014 quy mô của tổng nguồn vốn kinh doanh tăng lên rõ rệt nhưng với tốc độ không ổn định. Năm 2012 tổng nguồn vốn là 293.308 triệu đồng; năm 2013 tăng lên 37.200 triệu đồng tương ứng tăng 12,8%; năm 2014 đạt 365.312 triệu đồng, tăng 34.804 triệu đồng tương ứng tỷ lệ 10,53%. Điều này chủ yếu do năm 2013 vốn CSH của công ty đã tăng lên 39.170 triệu đồng ứng với tỷ lệ 22,73%, nợ phải trả của công ty giảm 1.970 triệu đồng ứng với tỷ lệ 1,63% và năm 2014 so với năm 2013 nợ phải trả của công ty tăng lên 25.714 triệu đồng ứng với tỷ lệ 21,6%, vốn CSH tăng 9.090 triệu đồng ứng với tỷ lệ 4,3%. Nhìn vào bảng trên ta cũng có thể thấy được cơ cấu nợ phải trả và vốn CSH trong tổng vốn năm 2012, năm 2013, năm 2014 lần lượt là: 41,2% và 58,8%; 36% và 64%; 39,6% và 60,4%. Trong đó năm 2014, năm 2013 cơ cấu vốn chủ sở hữu có xu hướng tăng lên so với năm 2012. Tuy nhiên năm 2013 và năm 2014 cơ cấu huy động vốn trái ngược nhau, năm 2013 công ty tăng cường huy động vốn bên trong nội bộ mà chủ yếu tăng cường từ kết quả hoạt động kinh doanh (do vốn đầu tư của chủ sở hữu qua các năm vẫn giữ ổn định ở mức 100.000 triệu đồng) thì năm 2014 công ty lại tăng cường huy động vốn từ bên ngoài. Năm 2013 cơ cấu vốn chủ tăng lên 5,2% làm cho cơ cấu nợ phải trả giảm đi với tỷ lệ tương ứng, năm 2014 cơ cấu vốn vay tăng 3,6% cũng làm cho cơ cấu vốn chủ sở hữu giảm đi với tỷ lệ tương ứng. Sở dĩ cơ cấu vốn huy động ở từng năm khác nhau là do tình hình chung của ngành. Năm 2012 và 2013 là 2 năm làm ăn phát đạt của ngành cảng biển, đạt doanh thu và lợi nhuận lớn nên công ty chủ yếu huy động nguồn vốn bên trong để kinh doanh. Năm 2014 ngành lại có dấu hiệu chững lại, hàng loạt các công ty khác không đạt tỷ lệ doanh thu và lợi nhuận mong muốn, thậm chí là giảm xuống trong khi doanh thu và lợi nhuận của cảng Nam Hải vẫn tăng tuy không cao. Vì vậy muốn mở rộng hoạt

động kinh doanh công ty phải tăng cường huy động thêm nguồn vốn từ bên ngoài.

2.2.4.2 Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của công ty

Mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp có thể được xem xét trên nhiều khía cạnh khác nhau: mức độ tài trợ tài sản bằng vốn chủ sở hữu, mức độ tài trợ TSDH bằng vốn chủ sở hữu.. Ở đây để tiến hành đánh giá mức độ độc lập về tài chính của công ty ta tiến hành đánh giá hệ số tự tài trợ. Hệ số tự tài trợ được xác định bằng tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu và tổng nguồn vốn của công ty.

Bảng 6: Bảng đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của công ty

Chỉ tiêu	Năm 2012	năm 2013	Năm 2014	So sánh 13/12		So sánh 14/13	
				Mức tăng	Tỷ lệ %	Mức tăng	Tỷ lệ %
Hệ số tự tài trợ (lần)	0,588	0,64	0,604	0,052	8,91%	-0,036	-5,64%

(Nguồn số liệu: BCTC công ty cổ phần cảng Nam Hải)

Dựa vào bảng trên ta có thể thấy được rằng hệ số tự tài trợ của công ty tăng giảm không ổn định theo thời gian, vì vậy mà mức độ độc lập về tài chính của công ty không ổn định. Ở cả 3 năm hệ số tự tài trợ đều trên 0,5 lần chứng tỏ khả năng bù đắp tổn thất bằng vốn chủ sở hữu đều trên 50%, mức độ tự chủ tài chính của công ty khá tốt. Tuy nhiên so với hệ số tự tài trợ của một số công ty khác trong ngành cùng khu vực thì hệ số tự tài trợ của cảng Nam Hải lại chưa thực sự cao. Hệ số tự tài trợ của cảng Hải Phòng là 0,76 lần; hệ số tự tài trợ của cảng Đình Vũ là 0,72 lần.

2.2.4.3 Đánh giá khả năng thanh toán và tình hình công nợ của công ty

2.2.4.3.1 Đánh giá khái quát khả năng thanh toán của công ty

Để đánh giá khả năng thanh toán của công ty ta sử dụng một số chỉ tiêu phản ánh: khả năng thanh toán chung, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, khả năng thanh toán nhanh, khả năng thanh toán tức thời... Đối với Công ty cổ phần cảng Nam Hải, khi đánh giá khả năng thanh toán ta không sử dụng chỉ tiêu hệ số thanh toán nhanh mà chỉ sử dụng 3 chỉ tiêu: hệ số thanh toán chung, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn và hệ số thanh toán tức thời do trong công ty không tồn tại hàng tồn kho.

Bảng 7: Đánh giá khái quát khả năng thanh toán

Đơn vị tính: lần

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	So sánh 13/12		So sánh 14/13	
				Mức tăng	Tỷ lệ %	Mức tăng	Tỷ lệ %
Hệ số thanh toán chung	2,42	2,78	2,52	0,35	14,5%	-0,25	-9,1%
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	3,18	3,17	1,94	-0,01	-0,2%	-1,23	-38,8%
Hệ số thanh toán tức thời	2,51	1,47	1,02	-1,03	-41,2%	-0,45	-30,6%

(Nguồn số liệu: BCTC công ty cổ phần cảng Nam Hải)

Nhìn chung các hệ số thanh toán của công ty qua các năm đều lớn hơn 1, chứng tỏ khả năng thanh toán của công ty khá tốt, hoạt động tài chính khả quan. Cụ thể:

Hệ số thanh toán chung hay hệ số thanh toán tổng quát: qua 3 năm hệ số này có sự tăng giảm không đáng kể và không ảnh hưởng đến tình hình tài chính, vẫn đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ của công ty. Hệ số này ở cả 3 năm từ năm 2012 đến 2014 đều rất cao, đạt trên 2 lần tức là cứ 1 đồng nợ của công ty được đảm bảo bởi hơn 2 đồng tài sản. Điều này chứng tỏ công ty không những đảm bảo mà còn thừa khả năng thanh toán các khoản nợ.

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn: có thể dễ dàng nhận thấy hệ số thanh toán ngắn hạn ở năm 2012, 2013 đều duy trì ở mức rất cao và đều trên 3 lần cho thấy khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn trong vòng 1 năm của công ty là rất tốt. Tuy nhiên năm 2014 khả năng thanh toán nợ ngắn hạn không còn duy trì ở mức cao như 2 năm trước đó. Năm 2014 hệ số thanh toán ngắn hạn là 1,94 lần đã giảm 1,23 lần so với năm 2013 với tỷ lệ giảm là 38,8%. Mặc dù đã giảm nhiều so với trước đó nhưng năm 2014 hệ số này xấp xỉ 2 lần vì vậy các khoản nợ ngắn hạn của công ty vẫn được đảm bảo.

Hệ số thanh toán tức thời cho biết lượng tiền là bao nhiêu thì đủ để đáp ứng các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, hay cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bằng bao nhiêu tiền. Hệ số này cả 3 năm lớn hơn 1, chứng tỏ công ty có đủ lượng tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, do lượng tiền trong công ty cả 3 năm đều lớn.

Như vậy, sở dĩ năm 2014 hệ số thanh toán nợ ngắn hạn và hệ số thanh toán tức thời lại giảm nhanh so với 2 năm trước đó là do năm 2014 công ty phải tăng cường thêm khoản vay và nợ ngắn hạn để mở rộng kinh doanh nên làm cho nợ ngắn hạn của công ty tăng lên. Tuy vậy hoạt động kinh doanh của công ty có hiệu quả nên vẫn đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ, tình hình tài chính của công ty năm 2014 tương đối khả quan.

2.2.4.3.2 Phân tích tình hình công nợ phải thu của công ty

Công nợ phải thu là các khoản vốn thuộc sở hữu của công ty bị các đối tượng bên ngoài chiếm dụng. Phân tích tình hình công nợ phải thu của công ty cho ta thấy mức độ bị chiếm dụng vốn của công ty trong các năm như thế nào, từ đó giúp công ty có được những biện pháp thích hợp nhằm thu hồi khoản vốn bị chiếm dụng đó về đầu tư vào hoạt động kinh doanh, nâng cao hiệu quả.

☛ Phân tích tình hình các khoản phải thu

Bảng 8: Tình hình công nợ phải thu

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 13/12		Năm 14/13	
	Giá trị	Tỷ trọng %	Giá trị	Tỷ trọng %	Giá trị	Tỷ trọng %	Mức tăng	Tỷ lệ %	Mức tăng	Tỷ lệ %
Doanh thu thuần	216.441		292.604		364.218		76.163	35,2	71.614	24,5
Các khoản phải thu ngắn hạn	27.826	100	28.398	90,4	23.406	35,2	572	2,1	-4.992	-17,6
1. Phải thu khách hàng	20.154	72,4	26.887	85,6	19.831	29,9	6.733	33	-7.056	-26,2
2. Trả trước cho người bán	4.526	16,3	1.391	4,4	1.275	1,9	-3.135	-69,3	-116	-8,3
3. Các khoản phải thu khác	3.146	11,3	120	0,4	2.300	3,5	-3.026	-96,2	2.180	1817
Phải thu dài hạn khác		0	3.000	9,6	43.000	64,8	3.000		40.000	1333
Tổng cộng	27.826	100	31.398	100	66.406	100	3.572	12,8	35.008	111

(Nguồn: BCTC công ty cổ phần cảng Nam Hải)

Dựa vào bảng tình hình công nợ phải thu của công ty ta thấy qua các năm từ năm 2012 đến năm 2014 tổng các khoản phải thu năm sau tăng lên so với năm trước. Năm 2012 tổng các khoản phải thu là 27.826 triệu đồng; năm 2013 là 31.398 triệu đồng, tăng lên 3.572 triệu đồng với tỷ lệ là 12,8%; năm 2014 các khoản phải thu gia tăng lớn, tăng 35.008 triệu đồng với tỷ lệ 111% và đạt giá trị là 66.406 triệu đồng.

Trong đó phải thu khách hàng năm 2013 tăng so với 2012 là 6.733 triệu đồng với tỷ lệ tăng 33%; năm 2014 lại giảm đi so với năm 2013, giảm 7.056 triệu đồng với tỷ lệ giảm 26,2%. Ta có thể thấy doanh thu thuần năm 2014, 2013 có tốc độ tăng nhanh so với 2013, 201. Năm 2013 tốc độ tăng doanh thu thuần là 35,2% so với năm 2012, tăng nhanh hơn so với khoản bị khách hàng chiếm dụng là 33%; năm 2014 tốc độ tăng doanh thu đạt 24,5% so với năm 2013, tăng nhanh hơn nhiều so với tốc độ tăng của khoản vốn bị khách hàng chiếm dụng (năm 2014 khoản phải thu khách hàng giảm 26,2% so với năm 2013). Điều này chứng tỏ chính sách thu hồi vốn bị khách hàng chiếm dụng của công ty khá tốt. Tuy nhiên phải thu khách hàng là khoản vốn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu vốn bị chiếm dụng, vì vậy công ty cần lưu tâm hơn đến các chính sách bán hàng, chính sách thu hồi vốn, đòi nợ nhằm hạn chế vốn bị chiếm dụng, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu ngắn hạn khác chiếm tỷ trọng không cao trong cơ cấu công nợ phải thu. Trong đó năm 2014 khoản trả trước cho người bán giảm đi 8,3% so với năm 2013 tương ứng với 116 triệu đồng; các khoản phải thu khác gia tăng nhanh, tăng 2.180 triệu đồng với tỷ lệ 1817% cũng góp phần ảnh hưởng đến tốc độ gia tăng tổng các khoản phải thu năm 2014. Nhưng chiếm tỷ trọng không cao nên sự ảnh hưởng của chúng không đáng kể. Công ty nên có các biện pháp thu hồi khoản phải thu ngắn hạn khác thì sẽ tốt hơn, góp phần giảm vốn bị chiếm dụng, tăng vốn kinh doanh cho công ty.

Bên cạnh đó, sự biến động đột biến nhất là các khoản phải thu dài hạn của công ty. Năm 2012 khoản này không tồn tại nhưng đến năm 2013 khoản phải thu dài hạn đã tăng lên 3.000 triệu đồng so với năm 2012; năm 2014 tiếp tục gia tăng với tỷ lệ cao là 1333% ứng với 40.000 triệu đồng. năm 2013 khoản này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu công nợ phải thu, tuy nhiên đến năm

2014 sự gia tăng đột biến về giá trị và với tốc độ nhanh như vậy trong khi tổng vốn phải thu gia tăng là 24,5% nên đã làm cho tỷ trọng của khoản này trong tổng vốn bị chiếm dụng tăng lên từ 9,6% lên 64,8%. Do năm 2014 khoản này có trị giá lớn và chiếm tỷ trọng cao nên công ty cần phải quan tâm đến tình hình phải thu dài hạn và có các biện pháp, chính sách thu hồi nhanh chóng góp phần làm giảm lượng vốn bị bên ngoài chiếm dụng.

☛ Phân tích tình hình phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng thường chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu các khoản phải thu của doanh nghiệp. Phải thu khách hàng có ý nghĩa quan trọng trong đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, nó phản ánh lượng vốn của doanh nghiệp bị khách hàng chiếm dụng. Nếu khoản phải thu khách hàng lớn thì làm cho lượng vốn của doanh nghiệp bị chiếm dụng nhiều, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh cũng như hiệu quả sử dụng vốn. Ngược lại, nếu phải thu khách hàng quá nhỏ chứng tỏ chính sách thu hồi nợ đối với khách hàng của công ty quá khắt khe, ảnh hưởng đến sản lượng, doanh thu, lợi nhuận những kì tiếp theo. Vì vậy, việc tiến hành phân tích tình hình phải thu khách hàng của doanh nghiệp là rất cần thiết. Một số chỉ tiêu phân tích như: tỷ lệ phải thu khách hàng so với doanh thu thuần, số vòng quay phải thu khách hàng, thời gian 1 vòng quay phải thu khách hàng...

Bảng 9: Tình hình phải thu khách hàng

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	So sánh 13/12		So sánh 14/13	
				Mức tăng	Tỷ lệ %	Mức tăng	Tỷ lệ %
Tỷ lệ PTKH so với DTT (lần)	9,31%	9,19%	5,44%	-0,12%		-3,75%	
Số vòng quay PTKH (vòng)	10,7	10,9	18,4	0,2	1,9%	7,5	68,8%
Thời gian 1 vòng quay PTKH (ngày)	33,5	33,1	19,6	-0,4	-1,3%	-13,5	-40,7%

(Nguồn số liệu: BCTC công ty cổ phần cảng Nam Hải)

Dựa vào bảng phân tích tình hình phải thu khách hàng của công ty qua các chỉ tiêu đánh giá, ta có thể thấy rằng qua các năm tất cả các chỉ tiêu năm sau đều có xu hướng giảm so với năm trước. Cụ thể:

Tỷ lệ khoản phải thu khách hàng so với doanh thu thuần năm 2012 là 9,31%; năm 2013 đã giảm 0,12% xuống còn 9,19%; đến năm 2014 tỷ lệ này tiếp tục giảm đi 3,75% còn 5,44%. So sánh với tốc độ tăng doanh thu các năm của công ty tại bảng 3 – tình hình hoạt động kinh doanh của công ty, có thể thấy rằng mặc dù doanh thu của công ty tăng trưởng khá cao nhưng khoản phải thu của khách hàng lại giảm đi khá rõ rệt. Điều này chứng tỏ chính sách thu hồi nợ của công ty rất tốt, đã góp phần làm giảm lượng vốn bị bên ngoài chiếm dụng.

Năm 2014 các phải thu khách hàng của công ty quay được 18,4 vòng; giảm đi 7,5 vòng so với năm 2013 cho thấy trong năm 2014 tình hình thu tiền hàng của công ty là kịp thời, giảm vốn bị chiếm dụng. Song trong năm 2014 doanh thu của công ty tăng 24,8% và đạt giá trị 293.992 triệu mà số vòng quay phải thu khách hàng tăng lên và đạt giá trị cao như vậy phần nào cho thấy chính sách thu tiền hàng của công ty khá là chặt chẽ.

Năm 2014 số vòng quay các khoản phải thu khách hàng tăng lên làm cho tốc độ thu hồi tiền hàng của công ty tăng nhanh, công ty ít bị chiếm dụng vốn. So sánh với kế hoạch thu tiền hàng đã đề ra trong năm của công ty là 30 ngày cho thấy tốc độ thu tiền hàng của công ty năm 2014 đã tăng so với kế hoạch là 10,4 ngày. Điều này càng thêm chứng tỏ chính sách thu tiền hàng của công ty là rất tốt, tuy nhiên còn khá chặt chẽ.

Mặc dù khoản phải thu khách hàng năm 2014 có giảm xuống so với năm 2013, tuy nhiên trong khoản phải thu khách hàng thì số phải thu quá hạn chưa thu hồi được lại chiếm tỷ trọng không hề nhỏ. Dưới đây là bảng thể hiện cơ cấu số phải thu so với tổng phải thu khách hàng của công ty.

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch	
			Giá trị	Tỷ lệ %
Tổng phải thu khách hàng	26.887	19.831	-7.056	-26,2%
Số phải thu quá hạn	6.534	6.360	-173	-2,6%
Tỷ lệ phải thu quá hạn so với tổng phải thu	24,3%	32,07%	7,77%	
Số phải thu đến hạn	15.729	8.281	-7.448	-47,4%

Tỷ lệ phải thu đến hạn so với tổng phải thu	58,5%	41,76%	-16,74%	
Số phải thu chưa đến hạn	4.624	5190	566	12,2%
Tỷ lệ phải thu chưa đến hạn so với tổng phải thu	17,2%	26,17%	8,97%	

(Nguồn số liệu: BCTC công ty cổ phần cảng Nam Hải)

Bảng trên cho thấy tổng số phải thu khách hàng đã giảm đi trong năm 2014 là 7.056 triệu đồng tương ứng 26,24% nhưng số phải thu quá hạn lại chỉ giảm 173 triệu đồng tương ứng 2,72%; con số phải thu quá hạn giảm nhưng không đáng kể, nó vẫn chiếm tỷ trọng cao so với tổng phải thu khách hàng là 32,07%. Điều này làm cho lượng vốn mà công ty bị chiếm dụng lâu ngày tăng lên, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của công ty. Đồng thời các khoản phải thu đến hạn và chưa đến hạn cũng có xu hướng biến động trong năm 2014. Khoản phải thu đến hạn năm 2014 giảm đáng kể so với năm 2013, giảm đi 7.448 triệu đồng tương ứng với 47,4%, số phải thu này đã giảm đi gần một nửa so với năm 2013 và so với doanh thu thuần số phải thu đến hạn đã giảm đi 16,74%. Khoản phải thu chưa đến hạn lại tăng 566 triệu đồng tương ứng 12,2% so với năm 2013 và nó chiếm 26,17% so với doanh thu thuần, tăng 8,97% so với năm 2013. Mặc dù đã giảm so với năm 2013 nhưng việc thu hồi nhanh chóng lượng vốn bị chiếm dụng này có ý nghĩa đối với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

2.2.4.3.3 Phân tích tình hình công nợ phải trả của công ty

Ngược lại với bản chất của công nợ phải thu, công nợ phải trả thể hiện lượng vốn mà doanh nghiệp đi chiếm dụng của các đơn vị khác. Phân tích tình hình công nợ phải trả cho thấy mức độ chiếm dụng vốn mà công ty chiếm dụng của các đơn vị khác, để có những chính sách thanh toán kịp thời, nâng cao uy tín của công ty.

Trong các khoản công nợ phải trả thì các khoản công ty chiếm dụng của nhà cung cấp, người lao động, ngân sách Nhà nước, các khoản phải trả phải nộp khác mà chưa đến hạn thanh toán thì được coi là vốn chiếm dụng hợp pháp. Tuy nhiên công ty cũng có thể gặp rủi ro nếu chiếm dụng lượng vốn này mà đến hạn thanh toán chưa thanh toán cho bên bị chiếm dụng sẽ gây ảnh hưởng không tốt đến hình ảnh và uy tín của công ty.

☛ Phân tích tình hình các khoản phải trả

Bảng 10: Tình hình công nợ phải trả

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 13/12		Năm 14/13	
	Giá trị	Tỷ trọng %	Giá trị	Tỷ trọng %	Giá trị	Tỷ trọng %	Mức tăng	Tỷ lệ %	Mức tăng	Tỷ lệ %
Phải trả người bán	22.827	57,5	20.901	44,0	6.236	8,7	-1.926	-8,4	-14.665	-70
Người mua trả tiền trước	4.937	12,4	153	0,3	9.551	13,3	-4.784	-96,9	9.398	6142
Phải trả ngân sách	76	0,2	695	1,5	1.169	1,6	619	814	474	68
Phải trả người lao động	3.506	8,8	2.596	5,5	965	1,3	-910	-26	-1.631	-63
Chi phí phải trả	8.328	21	-	-	404	0,6	-	-	-	-
Phải trả khác	-	-	23.110	48,7	53.398	74,5	-	-	30.288	131
Tổng cộng	39.674	100	47.455	100	71.723	100	7.781	19,6	24.268	51

(Nguồn: BCTC công ty cổ phần cảng Nam Hải)

Dựa vào bảng phân tích trên ta thấy qua các năm tình hình chiếm dụng vốn của công ty năm sau tăng so với năm trước. Năm 2012 tổng các khoản phải trả là 39.674 triệu đồng; năm 2013 tăng lên 7.781 triệu đồng ứng với tỷ lệ 19,6% so với năm 2012; năm 2014 các khoản phải trả không chỉ tăng lên mà còn tăng cao đạt giá trị 71.723 triệu đồng, tăng 51% so với năm 2013 ứng với 24.268 triệu đồng. Chứng tỏ năm 2014 mức độ đi chiếm dụng vốn của doanh nghiệp tăng rất cao so với 2 năm trước đó. Trong đó phải trả khác tăng 30.288 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 131%; khoản tiền người mua trả trước tăng lên 9.398 triệu đồng ứng với tỷ lệ 6142%; các khoản thuế phải trả ngân sách cũng tăng 474 triệu đồng ứng với tỷ lệ 68%; trong khi đó mức độ chiếm dụng vốn ở các khoản còn lại giảm xuống như phải trả người bán giảm 14.665 triệu đồng tương ứng tỷ lệ giảm 70%; phải trả người lao động giảm 474 triệu đồng tương ứng 68%. Trong năm 2012, 2013 phải trả người bán chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu công nợ phải trả nhưng sang năm 2014 tỷ trọng khoản này giảm khá nhiều, tỷ trọng khoản phải trả khác lại tăng cao; cho thấy trong năm 2014 công ty đã giảm chiếm dụng vốn của nhà cung cấp, tăng cường chiếm dụng vốn từ các nguồn khác.

❖ Mối quan hệ giữa công nợ phải thu và công nợ phải trả

Công nợ phải thu và công nợ phải trả là 2 vấn đề tồn tại ở tất cả các doanh nghiệp. Phân tích mối quan hệ giữa chúng giúp cho doanh nghiệp thấy được mức độ đi chiếm dụng vốn của các đơn vị khác so với mức độ bị các đơn vị khác chiếm dụng vốn của công ty, qua đó thấy được hiệu quả sử dụng vốn của công ty tăng hay giảm. Để phân tích mối quan hệ giữa khoản phải thu và khoản phải trả ta tiến hành phân tích chỉ tiêu tỷ lệ phải thu so với phải trả.

Bảng 11: Mối quan hệ giữa các khoản phải thu và phải trả của công ty

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	So sánh 13/12	So sánh 14/13
Tỷ lệ phải thu so với phải trả	70,1%	66,2%	92,6%	-4%	26,4%

(Nguồn số liệu: BCTC công ty cổ phần cảng Nam Hải)

Dựa vào bảng phân tích mối quan hệ giữa tình hình các khoản phải thu và các khoản phải trả bên trên ta thấy giá trị của các chỉ tiêu này 3 năm đều lớn hơn 50%, chứng tỏ các khoản phải thu của công ty nhiều hơn các khoản phải trả, công ty bị các đơn vị bên ngoài chiếm dụng vốn nhiều hơn so với lượng vốn mà công ty đi chiếm dụng, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn. Đặc biệt năm 2014, tỷ lệ phải thu so với phải trả là 92,6%; tỷ lệ này quá lớn làm cho lượng vốn mà công ty bị bên ngoài chiếm dụng tăng lên rất nhiều so với lượng vốn công ty đi chiếm dụng, làm ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng vốn trong năm của công ty. Vì vậy công ty cần có những chính sách, biện pháp kịp thời nhằm thu hồi lượng vốn bị chiếm dụng, góp phần tăng hiệu quả sử dụng vốn.

2.2.4.4 Đánh giá khả năng sinh lời của công ty

Khả năng sinh lời của công ty phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nó là chỉ tiêu phản ánh mức lợi nhuận mà công ty thu được trên một đơn vị chi phí hay yếu tố đầu vào của công ty. Đánh giá khả năng sinh lời của công ty cho ta thấy mức độ hiệu quả của quá trình sản xuất kinh doanh của công ty. Để đánh giá khả năng sinh lời của công ty, ta sử dụng các chỉ tiêu: sức sinh lời của doanh thu thuần, sức sinh lời của tổng vốn, sức sinh lời của vốn chủ sở hữu...

Dưới đây là bảng phân tích khả năng sinh lời của công ty.

Bảng 12: Đánh giá khả năng sinh lời

Đơn vị tính: lần

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	So sánh 13/12		So sánh 14/13	
				Mức tăng	Tỷ lệ %	Mức tăng	Tỷ lệ %
1.Sức sinh lời của doanh thu thuần (ROS)	0,300	0,337	0,339	0,038	12,52	0,002	0,63
2.Sức sinh lời của tổng vốn (ROA)	0,229	0,316	0,355	0,088	38,43	0,039	12,30

3.Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)	0,391	0,514	0,572	0,123	31,54	0,058	11,27
---	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------

(Nguồn số liệu: BCTC công ty cổ phần cảng Nam Hải)

Dựa vào bảng trên ta thấy các chỉ tiêu sinh lời của công ty năm sau tăng lên so với năm trước đó, chứng tỏ sức sinh lời của công ty có xu hướng tăng lên theo thời gian. Cụ thể:

Sức sinh lời của doanh thu thuần năm 2013 tăng nhanh so với năm 2012 cả về quy mô và tốc độ tăng. Năm 2013 tăng 0,038 lần tương ứng tỷ lệ 12,523% so với năm 2012. Năm 2014 sức sinh lời của doanh thu cũng tăng lên song quy mô và tốc độ tăng chậm hơn so với năm 2013; năm 2014 tăng 0,002 lần tương ứng với tỷ lệ 0,63%. Điều này chứng tỏ hiệu quả kinh doanh của công ty có xu hướng tăng lên. Đồng thời dựa vào bảng 3 – tình hình hoạt động kinh doanh của công ty, ta thấy được ở cả hai năm 2013, 2014 công ty đều duy trì được tốc độ tăng doanh thu, doanh thu thuần so với tốc độ tăng của giá vốn hàng bán là nhanh hơn, chứng tỏ công ty kiểm soát tốt tình hình chi phí sản xuất, tiết kiệm được chi phí, tăng khả năng cạnh tranh của công ty. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng của công ty là tốt, sự tăng trưởng của công ty là bền vững, công ty cần phát huy thành tích này trong các năm tiếp theo.

Sức sinh lời của tổng vốn và sức sinh lời của vốn chủ sở hữu cũng tương tự như vậy; tăng nhanh về quy mô và tốc độ ở năm 2013, năm 2014 tốc độ tăng chậm hơn so với năm 2013. Sức sinh lời của tổng vốn năm 2013 tăng 0,088 lần so với năm 2012 tương ứng 38,46%; năm 2014 tăng 0,039 lần tương ứng 12,3% so với năm 2013. Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu năm sau tăng so với năm trước. Cụ thể năm 2013 tăng 0,123 lần tương ứng 31,54%; năm 2014 tăng 0,058 lần tương ứng 11,27%.

Cũng như đã đề cập đến ở những nội dung trước, sở dĩ hiệu quả kinh doanh năm 2014 của công ty tăng lên nhưng chậm hơn so với năm 2013 là do tình hình của ngành đang có sự chững lại tại năm 2014, hầu hết các công ty khác đều có doanh thu và lợi nhuận giảm xuống. Vì vậy, tình hình kinh doanh của công ty cổ phần cảng Nam Hải đem lại hiệu quả như vậy là rất khả quan so với tình hình chung của ngành cảng biển.

CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TY NAM HẢI

2.3.1 Phân tích hiệu quả sử dụng tổng vốn của công ty

Bảng 13: Hiệu quả sử dụng tổng vốn

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	So sánh 13/12	So sánh 14/13
1.Số vòng quay của tổng vốn (vòng)	0,76	0,94	1,05	0,18	0,11
2.Tỷ suất sinh lời của tổng vốn (%)	22,9%	31,6%	35,5%	8,8%	3,9%
3.Suất hao phí của tổng vốn so với doanh thu thuần	1,31	1,07	0,96	-0,25	-0,11
4.Suất hao phí của tổng vốn so với tổng lợi nhuận trước thuế	4,38	3,16	2,81	-1,22	-0,35

(Nguồn số liệu: BCTC công ty cổ phần cảng Nam Hải)

Dựa vào bảng phân tích trên ta thấy số vòng quay của tổng vốn năm sau đã tăng lên so với năm trước đó. Năm 2012 tổng vốn quay được 0,76 vòng, năm 2013 tăng 0,18 vòng lên 0,94 vòng; năm 2014 tăng 0,11 vòng lên 1,05 vòng; chứng tỏ tổng vốn vận động nhanh, đây là nhân tố góp phần tăng doanh thu, lợi nhuận cho công ty. Tỷ suất sinh lời của tổng vốn tăng; năm 2013 tăng 8,8% đạt 31,6%; năm 2014 tăng 3,9% đạt 35,5% chứng tỏ hiệu quả sử dụng tổng vốn có xu hướng tăng theo thời gian. Mặt khác giá trị của chỉ tiêu này đạt rất cao ở 2 năm 2013 và 2014, cao hơn mức lãi suất tiền vay ngân hàng.

Suất hao phí của tổng vốn so với doanh thu thuần năm 2013 thấp hơn so với năm 2012 là 0,25; năm 2014 giảm so với năm 2013 là 0,11; điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng tổng vốn tốt. Bằng việc đầu tư thêm vốn kinh doanh thì đạt được mức doanh thu thuần cao hơn.

Suất hao phí của tổng vốn so với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2013 thấp hơn năm trước là 1,22; năm 2014 tiếp tục giảm so với năm 2013 0,35; điều này càng thêm chứng tỏ hiệu quả sử dụng tổng vốn tăng dần qua các

năm. Công ty muốn đạt được mức lợi nhuận như năm trước thì cần phải đầu tư ít vốn hơn so với năm trước. Tuy nhiên, hiếm có doanh nghiệp mới thành lập nào lại giữ nguyên giá trị tổng vốn để kinh doanh mà không đầu tư qua các năm. Cũng như vậy, qua các năm công ty đã chú trọng đầu tư mở rộng kinh doanh hơn và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế đạt được ở mức cao hơn.

Khi so sánh với công ty cảng biển khác trong ngành như cảng Hải Phòng, cảng Đoàn Xá, ta thấy các chỉ tiêu này của công ty năm 2014 cao hơn so với 2 công ty đó. Cụ thể đối với cảng Đoàn Xá số vòng quay của tổng vốn là 0,73 vòng thấp hơn số vòng quay tổng vốn của cảng Nam Hải là 0,32 vòng (cảng Nam Hải có số vòng quay tổng vốn là 1,05 vòng); tỷ suất sinh lời của tổng vốn là 27,2%, cảng Nam Hải là 35,5%; suất hao phí của tổng vốn so với doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế lần lượt là 1,38 và 3,68 cao hơn so với suất hao phí tổng vốn của cảng Nam Hải là 0,42 và 0,87 (suất hao phí tổng vốn so với doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế của cảng Nam Hải lần lượt là 0,96 và 2,81). Đối với cảng Hải Phòng, số vòng quay của tổng vốn: 0,42; tỷ suất sinh lời của tổng vốn đạt 11,4%; suất hao phí tổng vốn so với doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế lần lượt là 2,35 và 8,5. Điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng tổng vốn của cảng Nam Hải so với cảng Đoàn Xá và cảng Hải Phòng là cao hơn.

2.3.2 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn của công ty

Vốn ngắn hạn là nguồn hình thành nên các tài sản ngắn hạn của công ty, có thời gian thu hồi ngắn trong vòng 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh của công ty, nó đóng vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh của công ty. Việc quản lý chặt chẽ và phân tích tình hình sử dụng của vốn ngắn hạn sẽ giúp công ty có những biện pháp nhằm tăng được hiệu quả sử dụng vốn, giảm chi phí, nâng cao mức lợi nhuận. Để phân tích hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn, ta cũng sử dụng các chỉ tiêu đánh giá tương tự khi phân tích hiệu quả sử dụng tổng vốn như: sức sinh lời của vốn ngắn hạn, số vòng quay của vốn ngắn hạn, suất hao phí của vốn ngắn hạn so với doanh thu thuần, suất hao phí vốn ngắn hạn so với lợi nhuận trước thuế...

Bảng 14: Hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	So sánh 14/13	
			Mức tăng	Tỷ lệ %
Vốn ngắn hạn	177.001	183.868	6.867	3,9%
1.Số vòng quay của vốn ngắn hạn (vòng)	1,85	2,02	0,16	8,9%
2.Tỷ suất sinh lời của vốn ngắn hạn (%)	62,5%	68,5%	6,0%	
3.Suất hao phí của vốn ngắn hạn so với doanh thu thuần	0,539	0,495	-0,044	-8,1%
4.Suất hao phí vốn ngắn hạn so với lợi nhuận sau thuế	1,60	1,46	-0,14	-8,7%

(Nguồn số liệu: BCTC công ty cổ phần cảng Nam Hải)

Dựa vào bảng trên ta thấy năm 2014 tình hình đầu tư vốn ngắn hạn của công ty vào sản xuất kinh doanh tăng lên 6.867 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 3,95. Số vòng quay của vốn ngắn hạn đã tăng dần lên trong năm 2014. Năm 2014 tốc độ luân chuyển của vốn ngắn hạn nhanh hơn năm 2013 0,16 vòng, tăng 8,9%; chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn của công ty tăng. Cứ 1 đồng vốn ngắn hạn đầu tư trong năm thu được 2,02 đồng doanh thu thuần, tăng so với năm 2013 là 0,16 đồng.

Tình hình doanh thu tăng, lợi nhuận năm 2014 của công ty tăng; mà tốc độ tăng của lợi nhuận nhanh hơn tốc độ tăng của vốn ngắn hạn (vốn hình thành nên tài sản ngắn hạn tăng 3,9%; kết hợp với bảng 3 – tình hình hoạt động kinh doanh của công ty có tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 25,3%) nên chỉ tiêu tỷ suất sinh lời của vốn ngắn hạn năm 2014 đã đạt 68,5% so với năm 2013 là 62,5% đã tăng lên 6%. Chứng tỏ sức sinh lời của vốn ngắn hạn đã tăng lên trong năm 2014, hiệu quả kinh doanh của công đi được nâng lên.

Suất hao phí vốn ngắn hạn so với doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế đều giảm trong năm 2014, điều này thêm khẳng định hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn của công ty đã được nâng cao so với năm 2013. Suất hao phí vốn ngắn hạn so với doanh thu thuần cho thấy công ty đạt được mức doanh thu cao hơn khi đầu tư thêm vốn vào các tài sản ngắn hạn phục vụ kinh doanh. Suất hao phí vốn ngắn hạn so với lợi nhuận sau thuế giảm 0,14 tương ứng với 8,7%;

chứng tỏ rằng nếu trong năm 2014 công ty muốn đạt được mức lợi nhuận như năm 2013 thì số vốn ngắn hạn công ty phải bỏ ra sẽ giảm 0,14 lần so với mức đầu tư ở năm 2013.

Qua phân tích hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn của công ty ta có thể kết luận rằng hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn của công ty tăng làm cho hiệu quả kinh doanh cũng tăng theo. Đây là một tín hiệu tốt, công ty cần phát huy hơn nữa trong những năm tới.

2.3.3 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn dài hạn của công ty

Giống như vốn ngắn hạn hình thành nên tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp thì vốn dài hạn lại hình thành nên tài sản dài hạn, nó thường có giá trị lớn và thời gian thu hồi kéo dài, nó đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong sự phát triển của doanh nghiệp. Phân tích tình hình sử dụng vốn dài hạn cho thấy mức độ sử dụng hiệu quả lượng vốn này của công ty nhằm giúp công ty có những chính sách thích hợp để cải thiện và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Để phân tích hiệu quả sử dụng vốn dài hạn ta sử dụng một số chỉ tiêu như: suất sinh lời của vốn dài hạn, hiệu suất sử dụng vốn dài hạn, suất hao phí của vốn dài hạn so với doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế.

Bảng 15: Hiệu quả sử dụng vốn dài hạn

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	So sánh 14/13	
			Mức tăng	Tỷ lệ %
Vốn dài hạn	153.506	181.444	27.938	18,2%
1.Tỷ suất sinh lời của vốn dài hạn (%)	64,05%	73,82%	9,77%	
2.Hiệu suất sử dụng vốn dài hạn	1,90	2,17	0,28	14,5%
3.Suất hao phí của vốn dài hạn so với doanh thu thuần	0,53	0,46	-0,07	-12,7%
4.Suất hao phí vốn dài hạn so với lợi nhuận sau thuế	1,56	1,35	-0,21	-13,2%

(Nguồn số liệu: BCTC công ty cổ phần cảng Nam Hải)

Nhìn vào bảng phân tích trên ta thấy rằng năm 2014 công ty đã đầu tư thêm 27.938 triệu đồng vốn dài hạn vào kinh doanh, tăng 18,2% so với năm 2013, hiệu suất sử dụng vốn dài hạn tăng so với năm 2013 là 0,28 lần tương ứng với 14,5%, chứng tỏ tài sản dài hạn hoạt động tốt làm tăng hiệu quả sử dụng vốn dài hạn của công ty đồng thời nâng cao hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh. Cứ 1 đồng vốn dài hạn bỏ ra trong năm 2014 sẽ thu được 2,17 đồng doanh thu, tăng so với năm 2013 là 0,28 đồng.

Tỷ suất sinh lời của vốn dài hạn tăng cao đạt 73,82% tăng 9,77% so với năm 2013 là 64,05%. Năm 2014 là một năm khá khó khăn đối với các công ty khác trong ngành, tuy nhiên lại không ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình hoạt động kinh doanh của công ty. Doanh thu, lợi nhuận vẫn đạt ở mức cao so với các công ty khác trong ngành. Năm 2014 lợi nhuận của công ty tăng 25,3% so với năm 2013 – bảng 3 tình hình hoạt động kinh doanh của công ty, vốn dài hạn đầu tư vào tài sản dài hạn tăng 18,2%. Điều này cho thấy tốc độ tăng của vốn dài hạn chậm hơn tốc độ tăng của tổng lợi nhuận trước thuế nên đã làm cho tỷ suất sinh lời của năm 2014 tăng. Hơn nữa tỷ suất này còn cho thấy rằng Tỷ suất sinh lời của vốn dài hạn cao tức là tài sản dài hạn được sử dụng một cách có hiệu quả và sinh lời cao. Đây là nhân tố thu hút sự đầu tư của nhà đầu tư. Việc quản lý và khai thác có hiệu quả vốn dài hạn không những tạo mức doanh thu, lợi nhuận cao cho công ty mà còn giúp tạo được niềm tin đối với các chủ đầu tư.

Suất hao phí của vốn dài hạn so với doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế năm 2014 đều giảm so với năm 2013, điều này thêm chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn dài hạn tăng lên. Suất hao phí vốn dài hạn so với doanh thu thuần năm 2014 đạt 0,46 giảm 0,07 lần so với năm 2013 tương ứng giảm 12,7% đã cho ta thấy công ty đã tạo ra được mức doanh thu cao hơn khi đầu tư thêm vốn dài hạn vào kinh doanh. Suất hao phí vốn dài hạn so với lợi nhuận trước thuế của công ty cũng giảm 0,21 lần so với năm 2013 tương ứng giảm 13,2% chứng tỏ rằng hiệu quả sử dụng vốn dài hạn của công ty năm 2014 đã tăng lên, nếu năm 2014 công ty giữ nguyên mức đầu tư vốn dài hạn thì lợi nhuận sẽ đạt được ở mức cao hơn hoặc công ty muốn đạt được mức lợi nhuận bằng năm 2013 sẽ tiết kiệm được được 0,21 đồng so với năm 2013. Trên thực

té, việc đầu tư thêm vốn dài hạn đã tạo ra một mức lợi nhuận cao hơn cho công ty.

Qua phân tích ta thấy rằng năm 2014 hiệu quả sử dụng vốn dài hạn của công ty tăng lên làm cho hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty tăng theo.

2.3.3.1 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty

Trong cơ cấu vốn dài hạn đầu tư vào hoạt động kinh doanh của công ty thì lượng vốn đầu tư hình thành nên tài sản cố định thường chiếm tỷ trọng cao. Tài sản cố định bao gồm những tài sản đã đầu tư như tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình; tài sản cố định đang được đầu tư thể hiện ở chi phí xây dựng dở dang của doanh nghiệp. Tài sản cố định là cơ sở vật chất kỹ thuật chủ yếu của công ty, nó thể hiện năng lực sản xuất hiện có, trình độ tiến bộ trong khoa học kỹ thuật của công ty. Đối với công ty thuộc ngành công ty biển thì các phương tiện vận tải, máy móc thiết bị có vai trò quan trọng và cần thiết để tăng sản lượng, năng suất và giảm chi phí hạ giá thành. Vì vậy, việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định hình thành nên tài sản cố định có ý nghĩa quan trọng.

Bảng 16: Tình hình đổi mới TSCĐ

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	So sánh 13/12		So sánh 14/13	
				Mức tăng	Tỷ lệ %	Mức tăng	Tỷ lệ %
TSCĐ hữu hình	140.448	155.554	156.021	15.106	10,76	467	0,3
1.Nhà cửa, kiến trúc	25.099	30.422	30.042	5.323	21,2	-	-
2.Máy móc thiết bị	27.062	26.600	28.173	-462	-1,71	1.573	5,91
3.Phương tiện vận tải, T.bị truyền dẫn	84.760	94.021	92.115	9.261	10,93	-1.906	2,03
4.Thiết bị, công cụ quản lý	3.216	4.200	5.000	984	30,59	800	19,05
5.TSCĐ khác	311	311	311	-	-	-	0
TSCĐ vô hình	23.236	23.236	23.236	-	-	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.623	8.300	8.300	-5.323	-39,07	-	-
Tổng cộng	177.307	187.090	187.557	9.783	5,52	467	0,25

(Nguồn: BCTC công ty cổ phần cảng Nam Hải)

Dựa vào bảng trên ta thấy nguyên giá TSCĐ tăng từ năm 2012 đến 2014, tuy nhiên mức tăng lên là không nhiều, tức là lượng vốn đầu tư vào tài sản cố

định qua các năm tang nhưng lượng tăng lên là rất ít. Năm 2012 lượng vốn đầu tư vào TSCĐ là 177.307 triệu đồng, năm 2013 là 187.090 triệu đồng, tăng 9.783 triệu đồng ứng với tỷ lệ tăng là 5,52%; năm 2014 tăng 467 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 0,25% và đạt 187.557 triệu đồng, so với năm 2013 thì mức tăng của năm 2014 không đáng kể. Tuy nhiên, công ty là một doanh nghiệp mới thành lập nên tình hình tài sản cố định vẫn còn khá mới. Cụ thể:

Lượng vốn dài hạn đầu tư vào phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn năm 2013 tăng so với năm 2012, năm 2014 có mức đầu tư bằng với năm 2013. Có thể nói đối với doanh nghiệp công ty biển thì các loại phương tiện vận tải có vai trò quan trọng ảnh hưởng đến tốc độ và chất lượng các dịch vụ của công ty. Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn là loại TSCĐ có trị giá tăng cao nhất trong năm 2013. Nó đã tăng lên 9.261 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 10,93% và đạt trị giá là 94.021 triệu đồng so với năm 2012 là 84.760 triệu đồng. Do trong năm 2013 công ty đầu tư mua sắm thêm xe nâng hàng để tiến độ xếp hàng trong bãi công ty diễn ra nhanh chóng hơn, giúp giải phóng mặt bằng để chứa thêm nhiều container mới. Do đặc thù kinh doanh các loại tài sản này được đầu tư 1 lần kể từ chu kỳ kinh doanh đầu tiên và đầu tư thêm một số loại phương tiện vận tải trong bãi để phục vụ tốt hơn nhu cầu khách hàng, đến năm 2013 cơ bản đã đầu tư khá đầy đủ và ổn định, từ năm 2014 bắt đầu tập trung khai thác để nâng cao sức cạnh tranh. Vì vậy, trong năm 2014 công ty không tiến hành đầu tư thêm mà chỉ tập trung khai thác, tính khấu hao. Chính vì có vai trò vô cùng quan trọng như vậy nên các phương tiện vận tải này được lập kế hoạch bảo dưỡng và sửa chữa kịp thời, định kỳ 1 năm 2 – 3 lần.

Loại tài sản chiếm vai trò không nhỏ trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là các loại máy móc thiết bị. Năm 2012 đến năm 2014, mức đầu tư vào máy móc thiết bị có sự biến động nhẹ. Năm 2012 đầu tư là 27.062 triệu đồng; năm 2013 đã giảm đi 462 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 1,71% đạt 26.600 triệu đồng, điều này là do năm 2013 công ty đã thanh lý những máy móc thiết bị cũ không còn sử dụng được nữa nhằm thu hồi một phần vốn dài hạn để tiếp tục đầu tư trong năm 2014. Và đến năm 2014 công ty đầu tư thêm vốn để tiến hành mua sắm thêm máy móc thiết bị nên năm 2014 mức đầu tư vào máy móc thiết bị đạt 28.173 triệu đồng, tăng 1.573 triệu đồng so với năm 2013 tương ứng với tỷ lệ tăng là 5,91%. Các loại máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động

tại công ty thường xuyên được đầu tư mua sắm do công ty có xưởng trực tiếp sửa chữa các container hỏng hóc mà không phải đem sửa chữa bên ngoài. Mặc dù chi phí đầu tư hơi cao nhưng đem lại hiệu quả nhất định cho hoạt động của công ty, đảm bảo sửa chữa kịp thời, nhanh chóng tránh được việc mất theo thời gian, nhân công, chi phí vận chuyển đi sửa chữa, đồng thời có thể tránh được một số rủi ro như bên công ty không phải khách hàng duy nhất của bên sửa chữa nên đôi khi phải mất thời gian chờ đợi hoặc tìm kiếm đến nhà sửa chữa tạm thời tiết kiệm thời gian thì bị ép giá cả... Bên cạnh đó thì công ty cũng chú trọng đầu tư thêm thiết bị sử dụng trực tiếp trên các tàu lai dặt trên biển.

Nhà cửa, kiến trúc là loại tài sản được xây dựng kiên cố, sử dụng trong thời gian dài. Kể từ khi đi vào hoạt động công ty đã xây dựng những cơ sở hạ tầng cần thiết cho hoạt động kinh doanh và đưa vào sử dụng. Tuy nhiên năm 2012 đã tiến hành đầu tư vốn xây dựng thêm khu văn phòng và được kết chuyển thành tài sản cố định (nhà cửa, kiến trúc) trong năm 2013, nên trong năm 2013 lượng vốn đầu tư vào nhà cửa, kiến trúc tăng lên 5.323 triệu đồng đúng bằng khoản chi phí xây dựng cơ bản kết chuyển sang. Đến năm 2014 nhìn chung cơ sở hạ tầng đã cơ bản hoàn thiện và đầy đủ, công ty tiến hành khai thác đưa vào sử dụng mà không cần phải đầu tư thêm. Đó là lí do khiến cho mức đầu tư vào nhà cửa, kiến trúc năm 2014 bằng với mức đầu tư của năm 2013 là 30.422 triệu đồng.

Có sự gia tăng mạnh về tỷ lệ không thể không kể đến các thiết bị, công cụ quản lý. Do công ty mới nên đội ngũ cán bộ quản lý còn rất trẻ và chưa thực sự ổn định nên qua các năm ngoài việc tuyển dụng lao động trực tiếp dưới bến bãi, công ty cũng phải tuyển dụng thêm lao động tham gia vào công tác quản lý. Chính vì vậy, công ty đã đầu tư mua sắm thêm các thiết bị nhằm phục vụ công tác quản lý tốt hơn và tiến hành nâng cấp, sửa chữa các thiết bị cũ vẫn còn có khả năng sử dụng. Do đó trong năm 2013 vốn đầu tư vào các thiết bị, công cụ quản lý đạt trị giá 4.200 triệu đồng, tăng 30,59% so với năm 2012 đạt trị giá 3.216 triệu đồng; năm 2014 tăng 800 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 19,05% so với năm 2013 và đạt trị giá 5.000 triệu đồng.

Qua đây cũng có thể thấy công ty đặc biệt chú trọng đến công tác đổi mới những loại tài sản có vòng đời ngắn, khấu hao nhanh; còn đối với những loại

tài sản có chi phí đầu tư lớn, vòng đời dài, được đầu tư 1 lần kể từ những chu kỳ kinh doanh đầu tiên, thời gian sử dụng kéo dài thì công ty cũng đã có những kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ hàng năm. Chứng tỏ công ty chú trọng đến tình hình hoạt động của các tài sản cố định, điều này đồng nghĩa với việc nâng cao hiệu quả sử dụng của lượng vốn dài hạn đầu tư vào TSCĐ cho công ty.

Dưới đây là bảng phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định đầu tư hình thành tài sản cố định của công ty.

Bảng 17: Hiệu quả sử dụng vốn cố định

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	So sánh 14/13	
			Mức tăng	Tỷ lệ %
Vốn cố định	187.090	187.557	467	0,25%
1. Tỷ suất sinh lời của vốn cố định (%)	54,2%	66,0%	11,8%	
2. Hiệu quả sử dụng vốn cố định	1,61	1,94	0,34	21,1%
3. Suất hao phí của vốn cố định	0,62	0,51	-0,11	-17,4%

(Nguồn: BCTC công ty cổ phần cảng Nam Hải)

Dựa vào bảng trên ta thấy được năm 2014 vốn cố định đầu tư nên tài sản cố định của công ty đã tăng lên so với năm 2013 nhưng lượng tăng không đáng kể. năm 2014 vốn đầu tư tài sản cố định tăng 467 triệu đồng tương ứng 0,25% so với năm 2013. Tỷ suất sinh lời của vốn cố định tăng lên 11,8% so với năm 2013 tức là cứ 100 đồng vốn cố định đầu tư vào tài sản cố định năm 2014 thì tạo ra được 66 đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 11,8 đồng so với năm 2013. Điều này chứng tỏ rằng hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty đã tăng lên, tạo được niềm tin và thu hút các nhà đầu tư.

Hiệu suất sử dụng vốn cố định tăng 0,34 lần tương ứng với 21,1% so với năm 2013, đạt giá trị 1,94 lần. Cứ 1 đồng vốn cố định đầu tư hình thành tài sản cố định thì tạo ra được 1,94 đồng doanh thu thuần cho công ty, tăng 0,34 đồng. Điều này chứng tỏ lượng vốn cố định đầu tư trong năm được đưa vào sử dụng một cách có hiệu quả hơn so với năm 2013, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh cho công ty.

Suất hao phí vốn cố định năm 2014 cũng giảm so với năm 2013 là 0,11 lần tương ứng giảm 17,4%. Năm 2014 tốc độ tăng vốn cố định đầu tư hình thành tài sản cố định chậm hơn so với tốc độ tăng của doanh thu nên đã khiến cho suất hao phí vốn cố định giảm xuống, chứng tỏ rằng hoạt động kinh doanh của công ty hiệu quả hơn, đem lại mức doanh thu cao hơn cho công ty.

Qua phân tích ta có thể thấy rằng hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty tăng lên làm cho hiệu quả sử dụng tổng vốn tăng lên góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động kinh doanh.

CHƯƠNG 4: KẾT LUẬN CHUNG VỀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA CÔNG TY

2.4.1 Những kết quả công ty đã đạt được

- Kể từ khi thành lập và đi vào hoạt động công ty đã chú trọng đầu tư mở rộng hoạt động kinh doanh và huy động được lượng vốn cần thiết cho hoạt động kinh doanh cả về nguồn bên trong và nguồn bên ngoài, mà minh chứng cụ thể nhất là tốc độ tăng trưởng của tổng vốn.
- Hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty năm 2014 dần được tăng lên so với những năm trước đó và có nhiều nét khởi sắc hơn so với các công ty trong ngành, trong khi đa số các công ty khác có doanh thu, lợi nhuận giảm đi thì tình hình doanh thu, lợi nhuận của công ty lại khá tốt, đạt tốc độ tăng trưởng khá cao.
- Các chính sách thu hồi nợ có hiệu quả làm cho khoản phải thu khách hàng năm 2014 giảm đi đáng kể, góp phần làm giảm lượng vốn bị bên ngoài chiếm dụng, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cho công ty.
- Trong những năm qua, công ty đã có nhiều cố gắng trong việc quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn của mình. Đồng thời hoạt động sản xuất kinh doanh tốt đã làm tăng sức sinh lời của tổng vốn, vốn ngắn hạn cũng như vốn dài hạn.
- Khả năng thanh toán của công ty cũng được nâng cao và đạt trên mức an toàn, công ty hoàn toàn có khả năng thanh toán các khoản nợ.

- Hiệu quả kinh doanh được nâng lên, thu nhập tăng kéo theo đời sống của cán bộ công nhân viên cũng được cải thiện.

2.4.2 Những mặt còn tồn tại trong quá trình sử dụng vốn của công ty

- Bên cạnh những thành tựu đã đạt được thì tình hình sử dụng vốn ở công ty cũng còn nhiều tồn tại; hiệu quả sử dụng vốn tăng song việc quản lý các khoản phải thu chưa tốt dẫn đến vốn bị chiếm dụng nhiều hơn so với vốn mà công ty chiếm dụng bên ngoài. Điều này đã ảnh hưởng không hề nhỏ đến lượng vốn kinh doanh của công ty làm giảm hiệu quả sử dụng vốn. Mà đặc biệt là các khoản phải thu khách hàng, mặc dù đã giảm đi song tỷ lệ phải thu quá hạn chưa thu hồi tại chiếm tỷ trọng cao so với doanh thu.
- Các chi phí ngoài sản xuất năm 2014 tăng rất cao so với những năm trước như chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp. Các chi phí này tăng cao như vậy một phần là do công ty mới thành lập nên mất nhiều chi phí quảng cáo, tiếp thị, tổ chức các hội nghị khách hàng và chi phí tuyển dụng, đào tạo cán bộ quản lý. Tuy nhiên, công ty nên quản lý chặt chẽ hai khoản chi phí này để có thể đạt được hiệu quả mà vẫn có thể tiết kiệm.
- Cơ cấu tài sản và nguồn vốn hình thành nên tài sản còn tồn tại sự bất hợp lý khi tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn năm 2014 đều tăng nhưng sự biến động của nợ ngắn hạn và nợ dài hạn lại không theo hướng cùng tăng lên; trên thực tế nợ ngắn hạn tăng cao nhưng tài sản ngắn hạn lại tăng rất ít, nợ dài hạn giảm đi trong khi tài sản dài hạn lại tăng lên đáng kể, cho thấy công ty đang sử dụng một phần nợ ngắn hạn để đầu tư cho tài sản dài hạn. Điều này khiến cho doanh nghiệp gặp rủi ro trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn đến hạn.
- Công ty có mức độ độc lập tài chính ở mức an toàn tuy nhiên với cơ cấu vốn như vậy so với các công ty khác trong ngành thì chưa thực sự cao.

- *****

PHẦN 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH Ở CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI

3.1 Phương hướng phát triển của công ty

Trong những năm qua, công ty đã đạt được những thành tựu nhất định trong hoạt động kinh doanh cũng như việc sử dụng vốn kinh doanh, vì vậy trong những năm tới công ty đã đặt ra những phương hướng phát triển riêng để tiếp tục phát huy những thế mạnh sẵn có.

Khi ngành cảng biển đang có triển vọng do:

- Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá kì vọng tiếp tục duy trì tăng trưởng cao nhờ việc ký kết các hiệp định thương mại: FTA với Hàn Quốc, Liên minh kinh tế Á Âu (EEU) cùng với triển vọng hoàn thành TPP trong thời gian tới sẽ thúc đẩy việc xuất khẩu trong các nhóm ngành chủ lực như dệt may, thủy sản, gỗ,...
- Xu hướng “Trung Quốc +1” khi nhiều nhà sản xuất lớn ở Nhật Bản, Hàn Quốc, ... chuyển các đơn hàng sản xuất, nhà xưởng từ Trung Quốc sang Việt Nam, nguồn vốn FDI chảy vào các lĩnh vực xuất khẩu gia tăng nhu cầu các dịch vụ kho bãi, bốc dỡ và vận chuyển.
- Cơ sở hạ tầng đang được đẩy mạnh đầu tư: các tuyến đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng được xây dựng sẽ tiết kiệm chi phí, thời gian vận chuyển khi các xe có thể chạy thẳng đến các cảng tại Hải Phòng.
- Siết chặt tải trọng các phương tiện đường bộ thúc đẩy nhu cầu vận tải bằng đường biển: Bộ GTVT siết chặt tải trọng phương tiện đường bộ khiến giá cước vận tải tăng cao, buộc các doanh nghiệp chuyển sang sử dụng các phương tiện vận tải khác như đường biển, đường sắt... mặc dù thời gian lâu hơn nhưng giá cước vận tải biển chỉ bằng 40 – 50% vận tải đường bộ.

Dựa trên những triển vọng của ngành cảng biển trong những năm tới, công ty cổ phần Cảng Nam Hải thuộc tập đoàn Gemadept Việt Nam đề ra phương hướng phát triển của công ty trong những năm tới như sau:

- Sản lượng container xếp dỡ đạt: 550.000 teus trở lên.
- Lợi nhuận đạt: 230.000 triệu đồng trở lên.
- Hoàn thành các nghĩa vụ đối với lao động, nhà đầu tư, Nhà nước...

3.2 Đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty

Việc sử dụng và quản lý vốn kinh doanh sao cho có hiệu quả cao nhất là một nhân tố quyết định đến sự thành công của bất kỳ doanh nghiệp nào. Trên cơ sở phân tích tình hình quản lý và sử dụng vốn kinh doanh ta thấy công ty đã đạt được những kết quả nhất định trong hoạt động kinh doanh, tuy nhiên còn một số tồn tại làm giảm hiệu quả sử dụng vốn. Vì vậy, việc đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là rất quan trọng, giúp công ty mở rộng hoạt động kinh doanh, phát huy những tiềm lực sẵn có. Sau khi phân tích thực trạng sử dụng vốn kinh doanh của công ty cổ phần Cảng Nam Hải, em xin mạnh dạn đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty trong thời gian tới:

3.2.1 Tăng cường công tác quản lý các khoản phải thu, đặc biệt là phải thu khách hàng quá hạn

Các khoản phải thu thể hiện lượng vốn mà công ty bị bên ngoài chiếm dụng, mà đặc biệt là những khoản phải thu quá hạn chưa thu hồi được, đây là những khoản vốn của công ty bị chiếm dụng một cách bất hợp pháp, làm ảnh hưởng đến lượng vốn đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp. Lượng vốn bị chiếm dụng này luôn là trở ngại đối với các công ty. Làm sao để thu hồi được lượng vốn này về để đầu tư kinh doanh mà không để bị mất khách hàng, trong trường hợp này nếu muốn thu hồi được lượng vốn bị chiếm dụng quá hạn đó bắt buộc công ty phải có những biện pháp cụ thể. Trong nhiều trường hợp công ty chỉ có thể thu hồi lại một phần vốn đó, đồng thời phải bỏ chi phí thì mới có thể thu hồi được, vì vậy để giảm bớt chi phí công ty có thể sử dụng chính sách chiết khấu thanh toán theo thời gian quá hạn của khách hàng đồng thời xây dựng chính sách đối với những khách hàng thanh toán sớm các khoản nợ.

3.2.1.1 Thực trạng

Trong năm 2014 khoản phải thu khách hàng tuy có giảm đi đáng kể song số phải thu quá hạn chưa thu hồi lại không hề giảm. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả sử dụng vốn của công ty trong năm 2014, nó chiếm hơn

30% tổng số phải thu khách hàng của công ty. Ngoài số phải thu quá hạn thì số phải thu chưa đến hạn và số phải thu đến hạn cũng ảnh hưởng không hề nhỏ đến tình hình vốn bị chiếm dụng của công ty.

Bảng: Chi tiết số phải thu khách hàng

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch	
			Giá trị	Tỷ lệ %
Tổng phải thu khách hàng	26.887	19.831	-7.056	-26,2%
Số phải thu quá hạn	6.534	6.360	-173	-2,6%
Tỷ lệ phải thu quá hạn so với tổng phải thu	24,3%	32,07%	7,77%	
Số phải thu đến hạn	15.729	8.281	-7.448	-47,4%
Tỷ lệ phải thu đến hạn so với tổng phải thu	58,5%	41,76%	-16,74%	
Số phải thu chưa đến hạn	4.624	5190	566	12,2%
Tỷ lệ phải thu chưa đến hạn so với tổng phải thu	17,2%	26,17%	8,97%	

(Nguồn số liệu: BCTC công ty cổ phần cảng Nam Hải)

Bảng: Mối quan hệ giữa các khoản phải thu và phải trả của công ty

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	So sánh 13/12	So sánh 14/13
Tỷ lệ phải thu so với phải trả	70,1%	66,2%	92,6%	-4%	26,4%

(Nguồn số liệu: BCTC công ty cổ phần cảng Nam Hải)

Tổng số phải thu khách hàng năm 2014 giảm đi so với năm 2013 tương đối đáng kể, tuy nhiên kết hợp với bảng mối quan hệ giữa vốn bị chiếm dụng và vốn chiếm dụng của công ty, ta thấy vốn công ty bị chiếm dụng vẫn còn chiếm tỷ lệ cao so với số vốn mà công ty đi chiếm dụng. Nên việc thu hồi một phần nợ của khách hàng về để tăng lượng vốn đầu tư kinh doanh của công ty là rất cần

thiết, do vốn công ty đi chiếm dụng chủ yếu là các khoản phải trả người lao động, Ngân sách nhà nước... công ty chỉ có thể chiếm dụng hợp pháp khi chưa đến hạn thanh toán và thanh toán kịp thời khi đến hạn nên khó có thể chiếm dụng trong thời gian kéo dài, điều này sẽ ảnh hưởng đến uy tín của công ty.

Trên thực tế công ty đã áp dụng chính sách chăm sóc đối với những khách hàng thân thiết như sau:

Khách hàng VIP được hưởng chính sách chăm sóc trong 1 tháng kể từ ngày đầu tiên nếu sản lượng tháng $n-2$ của khách hàng nằm trong khung phân loại và được hưởng chiết khấu về giá như sau:

Khách hàng	Sản lượng 1 tháng (Teus)	Ưu đãi
Kim cương	Trên 250	5%
Vàng	$250 > SL > 150$	4%
Bạc	$150 > SL > 75$	3%
Thường	Dưới 75	

(Nguồn: Website CTCP cảng Nam Hải)

Có thể thấy công ty đã chú trọng tới khâu trước mua hàng, thúc đẩy khách hàng đến với công ty nhưng chưa có chính sách thúc đẩy việc thanh toán của khách hàng. Mặc dù đã có những chính sách ưu đãi với những khách hàng thân thiết và có sản lượng container qua cảng cao, tuy nhiên một số khách hàng vẫn còn tình trạng thanh toán chậm, chiếm dụng vốn của công ty.

3.2.1.2 Mục đích của giải pháp

Thực hiện biện pháp nhằm thu hồi một phần vốn của công ty do các đơn bị khác chiếm dụng, tăng thêm vốn cho hoạt động kinh doanh.

3.2.1.3 Nội dung của giải pháp

Để giảm tối đa lượng vốn bị chiếm dụng và thúc đẩy công tác thu hồi nợ công ty nên mở các sổ chi tiết theo dõi khách hàng, nắm được tình hình những

khách hàng nợ quá hạn, những khách hàng đến hạn thanh toán và những khách hàng chưa đến hạn thanh toán cho công ty..

Đối với các khách hàng chậm thanh toán, công ty có thể:

- + Gọi điện hay gửi thư nhắc nợ.
- + Cử cán bộ công ty đến gặp trực tiếp khách hàng.
- + Nếu khách hàng vẫn kiên quyết không thanh toán, công ty có thể nhờ đến bên thứ ba can thiệp và tiến hành phạt hợp đồng do trả chậm.

Đối với những khách hàng có số nợ quá hạn mà chưa trả công ty cần tìm hiểu nguyên nhân khách hàng chậm thanh toán tiền hàng do đâu. Với nhóm khách hàng gặp khó khăn về tài chính, công ty có thể gia hạn nợ cho họ; còn đối với khách hàng không muốn thanh toán tiền hàng khi đến hạn công ty sử dụng biện pháp phạt trả chậm theo như đã quy định trong hợp đồng. Đồng thời khi thực hiện hợp đồng, công ty nên quy định rõ thời gian thanh toán, thời gian trả chậm tối đa cho phép, mức phạt hợp đồng khi quá thời hạn cho phép mà bên khách hàng chưa thanh toán. Mặt khác đối với những hợp đồng có giá trị lớn, công ty nên nhờ bên thứ ba (ngân hàng) làm đại diện về các khoản nợ của khách hàng.

Tăng cường các chính sách thu hồi nợ của khách hàng, thúc đẩy khách hàng thanh toán tiền hàng bằng hình thức chiết khấu thanh toán. Đối với những nhóm khách hàng có thời gian quá hạn không vượt quá thời gian quá hạn cho phép quy định trong hợp đồng thì:

- + Đối với khách hàng trả ngay tiền hàng khi đến hạn, công ty thực hiện chiết khấu 2,5% trên tổng số nợ của khách hàng.
- + Đối với khách hàng trả chậm từ 1 đến 3 ngày so với hạn thanh toán nhưng vẫn trong thời gian quá hạn cho phép, công ty thực hiện chiết khấu 2% tổng số nợ của khách hàng.
- + Đối với khách hàng trả chậm từ 4 đến 7 ngày so với hạn thanh toán nhưng vẫn trong thời gian quá hạn cho phép, công ty thực hiện chiết khấu 1% tổng số nợ của khách hàng.

+ Đối với khách hàng trả chậm từ 8 đến 14 ngày so với hạn thanh toán mà vượt quá thời gian quá hạn cho phép từ 1 đến 7 ngày, công ty không chiết khấu cho khách hàng.

Khi thực hiện chính sách chiết khấu thanh toán trên mà vẫn còn khách hàng không chịu thanh toán tiền hàng thì công ty sẽ tiến hành phạt hợp đồng theo thời gian vượt quá thời gian quá hạn cho phép như sau:

+ Đối với khách hàng trả chậm từ 15 đến 26 ngày ngày so với hạn thanh toán mà vượt quá thời gian quá hạn cho phép từ 8 đến 19 ngày, công ty sẽ tiến hành phạt hợp đồng với mức lãi suất 1%/ tháng.

+ Đối với khách hàng trả chậm trên 27 ngày ngày so với hạn thanh toán mà vượt quá thời gian quá hạn cho phép trên 20 ngày, công ty sẽ tiến hành phạt hợp đồng với mức lãi suất 2%/ tháng.

Nếu thực hiện được điều này chắc chắn công tác thu hồi nợ của công ty sẽ nhanh chóng hơn, hạn chế được tình trạng thanh toán chậm, đây đưa khó đòi. Việc chiết khấu thanh toán dựa vào thời gian thanh toán chậm so với thời hạn cho phép sẽ thúc đẩy khách hàng thanh toán sớm hơn cho công ty.

Bảng 18: Tỷ lệ chiết khấu theo thời gian quá hạn cho phép của khách hàng

Loại	Thời gian quá hạn cho phép	Khoản phải thu		Tỷ lệ chiết khấu (%)
		Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	
1	Trả ngay	594	9,34%	2,5%
2	1 đến 3 ngày	1.280	20,12%	2%
3	4 đến 7 ngày	2.065	32,47%	1%
4	8 đến 14 ngày	2.421	38,07%	0%

Khoản phải thu khách hàng thu được sau khi thực hiện chiết khấu thanh toán dựa trên thời gian quá hạn cho phép của khách hàng:

Loại	Khoản phải thu khách hàng	Tỷ lệ chiết khấu	Khoản chiết khấu	Khoản thực thu khách hàng
1	594	2,5%	15	579
2	1.280	2%	26	1.254

3	2.065	1%	21	2.044
4	2.421	0%	-	2.421
Tổng	6.360		61	6.299

- Dự tính chi phí gọi điện, gửi thư nhắc nhở khách hàng và chi phí cử cán bộ đến gặp khách hàng là 60 triệu đồng.
- Vì vậy số công ty thực thu về sau khi trừ đi chi phí là 6.239 triệu đồng.

3.2.1.4 Kết quả đạt được sau khi thu hồi một phần vốn bị chiếm dụng quá hạn

Với mức chiết khấu thanh toán như vậy, dự kiến công ty sẽ thu hồi được số phải thu khách hàng quá hạn và làm cho kì thu tiền bình quân giảm đi 1,5 ngày thì kết quả đạt được sẽ được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 19: Kết quả đạt được khi thực hiện biện pháp

Chỉ tiêu	ĐVT	Trước giải pháp	Sau giải pháp	Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ %
1.Số phải thu khách hàng	Trđ	19.831	13.529	-6.239	-31,5
2.Doanh thu thuần	Trđ	364.218	402.554	38.336	10,5
3.Lợi nhuận trước thuế	Trđ	123.626	138.306	14.680	11,9
4.Vốn ngắn hạn bình quân	Trđ	180.435	177.316	-3.120	-1,7
5.Bình quân các khoản phải thu	Trđ	25.873	22.754	-3.120	-12,1
6.Bình quân phải thu khách hàng	Trđ	23.359	20.240	-3.120	-13,4
7.Số vòng quay phải thu khách hàng	Vòng	18,4	18,9	1,5	8,1
8.Kì thu tiền bình quân	Ngày	19,6	18,1	-1,5	-7,7
9.Sức sinh lời của vốn ngắn hạn	Lần	0,685	0,78	0,095	13,9
10.Tỷ lệ phải thu so với phải trả	%	92,6%	83,9%	-8,7%	

Như vậy nếu công ty thực hiện thành công biện pháp này thì các kết quả mang lại:

- Giảm các khoản phải thu bình quân xuống còn 22.754 triệu đồng.
- Giảm khoản phải thu khách hàng bình quân xuống còn 20.240 triệu đồng.
- Vòng quay phải thu khách hàng tăng 1,5 vòng.
- Kỳ thu tiền bình quân giảm 1,5 ngày.
- Sức sinh lời của vốn ngắn hạn tăng 13,9%.
- Tỷ lệ các khoản phải thu so với phải trả giảm 8,7%

Sau khi thực hiện chính sách chiết khấu thanh toán đối với những khách hàng trả chậm thì tỷ lệ phải thu so với phải trả của công ty đã giảm 8,7% so với trước khi thực hiện giải pháp nhưng nó vẫn đang ở tỷ lệ cao là 83,9%. Điều này cho thấy mức vốn của công ty bị bên ngoài chiếm dụng vẫn cao hơn rất nhiều so với lượng vốn mà công ty chiếm dụng. Mặc dù đã đạt được những hiệu quả nhất định nhưng hiệu quả ấy chưa thực sự ở mức cao, công ty vẫn bị chiếm dụng một lượng vốn lớn. Tổng số phải thu khách hàng đã giảm đáng kể tuy nhiên lượng vốn bị chiếm dụng vẫn chiếm tỷ trọng cao so với vốn công ty chiếm dụng, vì vậy để có thể giảm được lượng vốn bị chiếm dụng, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn công ty cần có những chính sách thu hồi vốn đối với các khoản phải thu khác của công ty.

Công nợ phải thu khách hàng là một loại vốn bị chiếm dụng mà doanh nghiệp nào cũng gặp phải nhưng ở mức độ khác nhau, các khoản phải thu chi thành các khoản phải thu chưa đến hạn, đến hạn và quá hạn. Trong đó số phải thu quá hạn chưa thu hồi được coi là vốn bị chiếm dụng bất hợp pháp, làm giảm vốn kinh doanh của công ty gây ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn. Thực hiện những biện pháp trên nhằm thu hồi lượng vốn bị chiếm dụng đó, trường hợp xấu nhất là không thu hồi được đầy đủ mà còn bị mất đi một phần vốn do chiết khấu nhưng đem lại hiệu quả hơn, công ty có lợi hơn là việc đợi khách hàng chủ động thanh toán, đôi khi gặp rủi ro trở thành các khoản nợ khó đòi.

Việc thực hiện biện pháp chiết khấu thanh toán theo thời gian quá hạn cho phép của khách hàng đã đem lại hiệu quả nhất định mặc dù chưa cao nhưng đã phần nào thu hồi và giảm được phần vốn bị chiếm dụng, góp phần tăng hiệu quả sử dụng vốn, tăng vốn kinh doanh cho công ty.

3.2.2 Huy động thêm vốn chủ sở hữu đầu tư vào hoạt động kinh doanh, giảm rủi ro tài chính cho công ty

3.2.2.1 Thực trạng

Cơ cấu nguồn vốn của công ty năm 2014 là 39,6% nợ phải trả và 60,4% nguồn vốn chủ sở hữu, mặc dù nguồn vốn chủ sở hữu đạt 60% tổng nguồn vốn tuy nhiên khi so sánh với các công ty khác trong ngành thì mức độ độc lập tài chính của công ty còn ở mức thấp. Hơn nữa giữa cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn vay hình thành nên tài sản còn tồn tại sự bất hợp lý. Năm 2014 nợ ngắn hạn tăng gần 70% tương ứng với 38.949 triệu đồng so với năm 2013, nợ dài hạn giảm 20,9% tương ứng với 13.234 triệu đồng thì tài sản ngắn hạn chỉ tăng 6.867 triệu đồng ứng với 3,9%, tài sản dài hạn so với năm 2013 tăng 18,2% tương ứng với 27.938 triệu đồng. Nguồn vốn vay nợ dài hạn giảm đi thì tài sản dài hạn lại tăng lên cao trong khi đó nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu chỉ tăng lên 9.090 triệu đồng, chứng tỏ công ty đã sử dụng một phần vốn vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Điều này mang lại rủi ro tài chính cho công ty trong việc đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, gây ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

Năm 2014 hiệu quả kinh doanh của công ty tăng, mức lợi nhuận và cổ tức chia cho cổ đông cũng tăng đạt 77.518 triệu đồng, mức lợi nhuận giữ lại đầu tư mở rộng kinh doanh cũng tăng lên hơn 5.000 triệu đồng, công ty giảm vay nợ dài hạn để đầu tư tài sản dài hạn, thay vào đó lại sử dụng nguồn vay nợ ngắn hạn để đầu tư. Nguồn vốn vay và nợ ngắn hạn năm 2014 là 38.949 triệu đồng tài trợ cho tài sản ngắn hạn là 6.867 triệu đồng, còn lại 32.082 triệu đồng. Tài sản dài hạn 27.937 triệu đồng được tài trợ bởi nguồn vốn chủ sở hữu 9.090 triệu đồng, số còn lại là 18.847 triệu đồng được công ty dùng một phần nợ ngắn hạn đầu tư.

3.2.2.2 Mục đích của giải pháp

Tăng cường huy động vốn chủ sở hữu của cổ đông hiện tại bằng cách tăng tỷ lệ lợi nhuận giữ lại để đầu tư vào tài sản dài hạn, giảm rủi ro tài chính cho công ty.

3.2.2.3 Nội dung của giải pháp

Huy động nguồn vốn chủ sở hữu bằng việc tăng tỷ lệ lợi nhuận giữ lại để đầu tư vào tài sản dài hạn, giảm khoản vay nợ ngắn hạn để giảm bớt rủi ro tài chính cho công ty.

Cụ thể tăng mức lợi nhuận giữ lại năm 2014 đúng bằng số nợ ngắn hạn đầu tư cho tài sản dài hạn là 18.847 triệu đồng, như vậy cổ tức và lợi nhuận chia cho cổ đông năm 2014 còn 58.671 triệu đồng, nợ ngắn hạn cũng giảm đi 18.847 triệu đồng, trong đó nguồn vốn vay và nợ ngắn hạn giảm 12.535 triệu đồng. Vốn vay và nợ ngắn hạn giảm cũng làm chi phí sử dụng vốn vay ngắn hạn giảm.

Bảng 20: Cơ cấu nguồn vốn sau khi thực hiện giải pháp

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Trước giải pháp		Sau giải pháp		Chênh lệch	
	Giá trị	Tỷ trọng %	Giá trị	Tỷ trọng %	Giá trị	Tỷ lệ %
Nợ phải trả	144.709	39,6%	125.862	34,4%	-18.847	-13%
I.Nợ ngắn hạn	94.709	25,9%	75.862	20,7%	-18.847	-19,9%
1.Vay và nợ ngắn hạn	12.535	3,4%	-	-	-12.535	-100%
2.Tổng nợ ngắn hạn khác	82.174	22,5%	75.862	20,7%	-6.312	-7,7%
II.Nợ dài hạn	50.000	13,7%	50.000	13,7%	-	0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	220.603	60,4%	239.450	65,6%	18.847	8,5%
I.Vốn chủ sở hữu	220.603	60,4%	239.450	65,6%	18.847	8,5%
1.Lợi nhuận chưa phân phối	94.732	25,9%	113.579	31,1%	18.847	19,9%
2.Vốn chủ sở hữu khác	125.871	34,5%	125.871	34,5%	-	-
Tổng cộng nguồn vốn	365.312	100%	365.312	100%	-	0%

3.2.2.4 Kết quả đạt được

Chỉ tiêu	ĐVT	Trước giải pháp	Sau giải pháp	Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ %
1.Vay và nợ ngắn hạn	Trđ	12.535	-	-12.535	-100%
2.Chi phí lãi vay	Trđ	10.101	8.848	-1.254	-12,4%
3.Lợi nhuận trước thuế	Trđ	123.626	124.880	1.254	1,0%
4.Hệ số tự tài trợ	Lần	0,604	0,656	0,052	8,6%
5.Tỷ suất sinh lời của tổng vốn	Lần	0,355	0,359	0,004	1,0%

Nếu thực hiện thành công biện pháp này công ty sẽ:

- Tránh được rủi ro tài chính không đủ khả năng thanh toán các khoản vay nợ ngắn hạn đến hạn cũng như chi phí sử dụng vốn ngắn hạn mà công ty

đã đầu tư vào tài sản dài hạn. Vay và nợ ngắn hạn giảm 12.535 triệu đồng làm cho chi phí lãi vay giảm 1.254 triệu đồng.

- Lợi nhuận trước thuế tăng lên đến 124.880 triệu đồng.
- Tỷ suất sinh lời của tổng vốn cũng được cải thiện, tăng 1% so với trước khi thực hiện giải pháp.
- Sử dụng vốn huy động thêm từ chủ sở hữu công ty cũng không có thêm bất kì cổ đông nào nên các cổ đông hiện tại của công ty không cần lo lắng đến vấn đề san sẻ quyền kiểm soát công ty.
- Mức độ độc lập về tài chính của công ty tăng lên đáng kể so với trước khi thực hiện giải pháp, tăng 8,6%.

Các nhà đầu tư với tư cách là các chủ sở hữu của công ty luôn muốn công ty làm ăn hiệu quả, đạt được mức sinh lời cao để mong muốn thu được về phần lợi nhuận và cổ tức cao. Năm 2014 công ty hoạt động kinh doanh tốt, công ty đạt được mức lợi nhuận cao, vì vậy mức cổ tức và lợi nhuận trả cho chủ sở hữu là 77.518 triệu đồng, tăng 49.018 triệu đồng so với năm 2013 là 28.500 triệu đồng. Vì vậy, việc thuyết phục các chủ sở hữu công ty tăng tỷ lệ lợi nhuận và cổ tức trong năm 2014 để gia tăng mức độ độc lập tài chính cho công ty cũng như giảm rủi ro trong việc dùng nguồn vay nợ ngắn hạn đầu tư tài sản dài hạn là không khó khi những người chủ sở hữu công ty thực sự muốn tình hình tài chính của công ty được đảm bảo và hoạt động kinh doanh đi lên, tránh gặp rủi ro. Thực hiện giải pháp thì năm 2014 công ty sẽ tăng mức cổ tức và lợi nhuận giữ lại lên 19,9% so với lúc trước khi thực hiện giải pháp. Thực hiện tốt giải pháp trên công ty không những nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh mà còn giúp công ty nâng cao được độ an toàn về mặt tài chính.

KẾT LUẬN

Việt Nam đang trong thời kỳ hội nhập với các nước trong khu vực cũng như trên thế giới, đây vừa là cơ hội vừa là thách thức đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Nhất là trong giai đoạn các nước đang dần hoàn thành việc đàm phán Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương - TPP, đây là cơ hội để Việt Nam hội nhập sâu hơn vào kinh tế thế giới, đồng thời là cơ hội cho các công ty xuất nhập khẩu phát triển mạnh mẽ hơn trong việc xuất khẩu các sản phẩm xuất khẩu chủ lực của nước ta như thủy sản, đồ gỗ, dệt may, nông sản... do thuế suất nhập khẩu trên các thị trường rộng lớn như Mỹ, Nhật Bản, Canada... là 0%. Điều đó đem lại nhiều cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận với các nền kinh tế phát triển. Tuy nhiên, cường độ cạnh tranh gay gắt hơn đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam phải bắt kịp với xu thế phát triển của các quốc gia đó. Chính vì vậy, vốn sản xuất kinh doanh có ý nghĩa quan trọng trong thời kỳ này, nếu số vốn không đủ doanh nghiệp sẽ không bắt kịp với sự phát triển của các nước, gặp khó khăn trong việc đầu tư mở rộng phát triển ngành nghề kinh doanh. Do đó, việc nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn, tránh lãng phí vốn là vấn đề vô cùng quan trọng đối với tất cả các doanh nghiệp Việt Nam. Việc sử dụng vốn có hiệu quả sẽ giúp doanh nghiệp tiết kiệm vốn, thời gian quay vòng vốn nhanh, doanh nghiệp có thể tái đầu tư, mở rộng kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Công ty cổ phần Cảng Nam Hải, là một công ty mới thành lập, đã có những chính sách, biện pháp trong việc sử dụng hợp lý nguồn vốn của mình sao cho vừa đạt hiệu quả kinh tế cũng như hiệu quả xã hội. Kể từ khi thành lập đến nay, công ty tăng trưởng nhanh qua các năm, đem lại mức doanh thu, lợi nhuận cao cho các chủ sở hữu đồng thời đã tạo việc làm và thu nhập cho không ít lao động, góp phần nâng cao đời sống của họ. Là công ty mới thành lập nên tình hình tài chính rất khả quan song vẫn còn tồn tại những hạn chế khó tránh khỏi cần khắc phục để nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn cũng như hiệu quả của hoạt động kinh doanh.

Qua quá trình phân tích và đánh giá đã cho em thấy tình hình tài chính của công ty là tương đối tốt, tuy nhiên còn một số hạn chế làm ảnh hưởng đến

hiệu quả sử dụng vốn nên em xin mạnh dạn đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

Tuy nhiên, do trình độ lý luận và thời gian thực tập tại công ty còn hạn chế em chưa có điều kiện tìm hiểu sâu hơn nữa hoạt động của công ty nên trong bài viết này còn tồn tại nhiều hạn chế, em rất mong nhận được sự đánh giá, góp ý của các Quý thầy cô Khoa Quản Trị Kinh Doanh – Trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn các thầy cô Khoa Quản Trị Kinh Doanh – Trường Đại học Dân lập Hải Phòng, đặc biệt là giảng viên hướng dẫn Thạc sĩ Nguyễn Đoàn Trang đã tận tình chỉ bảo, giúp đỡ em trong suốt quá trình làm tốt nghiệp để em có thể hoàn thành đề tài tốt nghiệp của mình, đồng thời em cũng xin gửi lời cảm ơn đến toàn thể các cô, các bác, các anh, các chị trong Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải đã giúp đỡ em trong suốt quá trình thực tập tại công ty.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày tháng năm 2015

Sinh viên thực hiện

Đào Thị Thu Thảo

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1. PGS.TS Nguyễn Năng Phúc, Giáo trình phân tích báo cáo tài chính, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc Dân – 2013.*
- 2. Tài liệu của công ty cổ phần Cảng Nam Hải các năm 2012 đến năm 2014.*
- 3. Tài liệu báo cáo tài chính công ty cổ phần Cảng Hải Phòng.*
- 4. Tài liệu báo cáo tài chính công ty cổ phần Cảng Đoàn Xá.*
- 5. Tài liệu báo cáo tài chính công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.*

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

- 1. TSDH: tài sản dài hạn*
- 2. CSH: chủ sở hữu*
- 3. CTCP: công ty cổ phần*
- 4. TSCĐ: tài sản cố định*